NĂM THỨ TƯ — Số 148 Thứ năm 29 Juin 1944

TRI TÂN

TÒA BÁO: 95-97 CHANCEAULME-HANOI

Mục lục

* Tục-ngữ Ca-dao, nguồn văn liệu rất phong phú — *Hoa-Bằng*
* Ca dao mới — *Song Cối*
* Kẻ sĩ của thời xưa qua phong dao — *Phạm-mạnh-Phan*
* Tục-ngữ Ta đối với Tục-ngữ Tàu và Tục-ngữ Tây (hết) — *Nguyễn-văn-Tố*
* Sức sống dân Việt-nam trong Ca-dao và Cổ tích (hết) — *Ng.-đình-Thi*
* Làng và phong dao — *Liên-Giang*
* Ca dao, một yếu tố của đại chúng văn học — *Kiều-thanh-Quế*
* Xét việc làm ruộng của ta trong các câu ca dao — *Khái Sinh*
* Tiếng vang của non cao, rừng thẳm (hết) — *Nhật-Nham*

0$50

ĐẶC SAN VỀ

Tục-ngữ và Phong-dao

(TẬP THỨ HAI)

TỤC-NGỮ CA-DAO

NGUỒN VĂN LIỆU RẤT PHONG PHÚ

HOA-BẰNG

Kỳ này tôi nói đến cái công lớn của Tục-ngữ, Ca-dao: làm điển-cố cho văn-chương, làm tài liệu cho các nhà cầm bút, khiến văn thơ thêm vẻ bóng-bẩy thâm-trầm nhưng vẫn nhẹ nhàng bình-dị, nâng trình-độ văn-học lên nấc phổ thông khắp vòng dân-chúng.

***

Sự áp-dụng tục-ngữ, ca-dao vào trong văn thơ, chẳng những đời sau mới làm, mà ngay đời xưa, nhiều nhà văn ta cũng đã thực hành rồi.

Cái lối « lấy chữ » trong ca-dao tục-ngữ này rất tiện cho việc hành văn, vì tác-giả muốn diễn tả một việc dài giòng, một ý trừu-tượng, nếu biết dùng ngay một vài chữ ca-dao tục-ngữ là mẩu văn-tự đã phổ-cập đại-chúng rồi thì lời không tốn mà ý dễ đạt; cho nên những cây bút có tài thường sở trường về lối sử-dụng ca-dao, tục ngữ.

Trong truyện Kiều có chỗ bóng ẩn báo oán tả một tình-tiết rất phức-tạp là việc Kiều « vớ » được Hoạn-thư sau khi Kiều đã sánh duyên với khách « hàm ên mày ngài » có « mười vạn tinh binh », có « tinh rợp trời », có « loa dậy đất ».

Ta thử tưởng-tượng: khi Kiều còn ở nhà Hoạn, Kiều chỉ như một hoa nô, một kẻ áo xanh hầu-hạ; còn Hoạn thư, đường đường một bà chủ nhà, thừa oai-quyền, thừa thế-lực. Ai có dè đâu Kiều sau này lại có cơ-hội bắt được Hoạn-thư dến dưới trướng bùm mà báo oán được. Một sự không ngờ: sau Kiều làm nên vợ một ông tướng quát thét riêng một nơn sông; còn Hoạn-thư thì lại là một tên tù dưới thềm, cùng Khuyển Ưng chịu chung những nỗi lo âu hồi-hộp.

Trường-hợp đặc-biệt là thế, tình-tiết hi-kỳ là thế. Thi-sĩ Nguyễn Du chỉ mượn mấy tiếng trong câu tục-ngữ mà vượt được bao nỗi khó-khăn:

Vợ chàng quỷ quái tinh-ma,
Phen này **kẻ cắp, bà già** *gặp nhau!*

« Bà già » là hạng già yếu lẫn-cẩn; « kẻ cắp » là phường quỷ-quyệt tinh-ranh: hai bên rất khó gặp nhau, nghĩa là bà già không mấy khi bắt được kẻ cắp. Cũng vì như Kiều, sau khi rời gác chép kinh, phong trần luân lạc, ngờ đâu còn có ngày bắt được « vợ chàng » Thúc là kẻ « quỷ quái tinh ma » như ngày ấy nữa! Vậy thì khi Kiều vớ được Hoạn-thư thá: nào « bà già bắt được kẻ cắp », thật là một sự tình-cờ hiếm có. Tác-giả *truyện Kiều* chỉ dùng bốn chữ « Kẻ cắp bà già », làm cho câu văn nổi bật và linh động biết bao!

Đó, cái lối lấy chữ tục-ngữ ca-dao có tiện-lợi, có hay-ho cho văn-chương là thế.

***

Nhưng nay thử xét xem cái lối dùng tục-ngữ ca dao làm văn-liệu như thế có từ bao giờ.

Muốn trả lời câu hỏi đó cho thật đúng chắc, thiết tưởng là một việc khó thể làm được.

Nhưng theo chỗ tôi thấy thì có lẽ bắt đầu từ hai truyện rất cổ viết bằng văn vần, ấy là truyện *Trê, Cóc* và truyện *Trinh-thử*.

Cứ như lời bàn của Tốn-am Bùi Huy-Bích thì truyện *Trê Cóc* là do một gia-khách nhà An-sinh vương Liễu, ngang đời với vua Trần Thái-Tông (1225-1258), làm ra để bóng gió về việc vợ An-sinh vương đang có mang bị Trần Thủ-Độ ép gả cho vua Trần Thái.

Còn truyện *Trinh-thử*? Theo như chỗ đề ở ngoài bìa các bản in cũ thì tác-giả truyện này là « Trần triều xử-sĩ Hồ Huyền-Qui », nội dung truyện có ý ám-chỉ vào việc Hồ Quý Ly là tay gian-tà chực kéo người trung-trinh vào bè-đảng để gây lấy cánh làm lợi cho mình.

Nếu hai truyện ấy quả là sản phẩm đời Trần (1225-1399), thì nay ta có thể coi đó là những truyện nôm đầu tiên đã dùng tục-ngữ ca-dao làm văn liệu.

Truyện *Trê cóc* có những câu như :

Lệ rằng : « quan pháp như lửa,
« Chỉ đâu đánh đấy chẳng đâu là lành ».

Và :

« Ếch rằng : « Đồng trắng nước trong
« Tôi đây tiếng cả nhà không có gì ! »

Câu trên lấy chữ ở câu tục-ngữ « *Thiên lôi chỉ đâu đánh đấy* », tỏ ra anh lính lệ chỉ biết vâng lệnh thừa hành, chứ không biết động-cơ và nguyên ủy công-chuyện ra sao cả.

Câu dưới muốn vẽ một bức hoạt họa về Ếch, bèn dùng ngay bốn chữ « *tiếng cả nhà không* » của tục ngữ thì thật tuyệt diệu, vì Ếch lúc nào cũng chỉ ồng-ộc om-xòm, có tiếng to hão thôi, chứ nhà cửa thì vẫn rỗng tuếch !

Trong truyện *Trinh thử*, có khi tác-giả xếp nguyên cả hai câu phong-dao vào một chỗ, như :

« Kình nghệ vui thả kình-nghệ,
« Tép tôm thì lại vui bề tép tôm. »

Ý nói loài nào đi loài ấy, không cứ to hay nhỏ, sang hay hèn, mỗi loài có một cái thú để vui riêng.

Lại có khi tác-giả đảo lên lộn xuống cả câu tục-ngữ để tỏ ra mình dù có ăn của người xưa mà vẫn tiêu-hóa được :

« Thà ăn cáy ngày o-o,
« Còn hơn ngay-ngáy ăn bò làm chi ! »

Đó là phỏng theo câu « *ăn bò lo ngay ngáy ; ăn cáy ngáy o-o* » mà thi-hóa đi vậy.

Cứ qua mấy câu làm lệ, đủ biết cổ-nhân đã trước chúng ta mà ứng dụng cái lối « lấy chữ » hoặc « dùng điển » trong ca dao, tục ngữ rồi.

Rồi theo cái gương xưa, nhiều nhà thơ sau thường có cái bút pháp ấy :

« *Mạt cưa mướp đắng đôi bên một phường ;* »
(Kiều)

« *Ai hay chước quỷ mưu thần ;* »
(Lục Vân-Tiên)

« *Một vốn bốn lời mong cạo lái,*
Năm liều bảy lĩnh cũng không câu ; »
(Tú Xương)

« *Đầu trọc lóc bình vôi,*
Nhảy tót lên chùa ngồi ; »
(Yên đỗ)

« *Nông nọc đót đuôi từ đấy nhỉ,*
Nghĩa vàng khôn chuộc dấu bôi vôi »
(Xuân Hương)

Nếu không sợ dài giòng, chật chỗ tôi còn có thể dẫn thêm bài phú *cổ động cải lương* của cụ Nguyễn Mai-Sơn để các bạn thưởng thức một bài phú viết toàn bằng chữ ca dao tục ngữ nữa.

***

Sau khi xét sơ những thơ văn xưa, ta thấy các bực tiền-hiền đều khéo vận dụng những câu ca-dao tục-ngữ để làm văn liệu, nên thơ văn lớp trước có vẻ dân-hóa, dễ phổ-cập trong vòng đại-chúng ; nhờ thế nhiều bài thơ đẹp văn hay cứ truyền qua của miệng đời nọ đến đời kia, bao giờ cũng vẫn trơ trơ còn mãi.

Thế hệ ngày nay hình như chỉ say-sưa mải miết đi tìm kương sắc lạ, đến nỗi có lắm nhà văn « *dứt gốc* » quên lửng cả cái di sản của ông cha, không biết lợi dụng cái hay, cái tốt trong kho ca dao tục ngữ để tô điểm cho trang quốc văn, gây dựng lấy nền quốc học : há chẳng đang tiếc ?

Phải chăng bây giờ chính là lúc ta nên đồng thời lựa chọn lấy cái tinh hoa cố hữu và nhặt lượm lấy cái tốt đẹp bốn phương ? H. B.

CA-DAO MỚI

I

Đêm qua, trời nóng như rang,
Anh càng trằn-trọc, dạ càng chua cay !
Em ơi ! anh hỏi câu này :
Mong mưa, mưa đã đến ngày mưa chưa ?

II

Vì ai nên nỗi dở-dang !
Vì ai gắn-bó cho nàng long-đong !
Thôi đừng làm mướn không công,
Thôi về liệu kiếm tấm chồng, lấy con.

III

Em đây dòng giống con nhà,
Kể chi nhan-sắc : nết-na hơn người.
Anh yêu, yêu miệng, yêu môi,
Cả nghe anh nữa sau rồi làm sao !

IV

Cùng nhau nên cửa nên nhà,
Bao phen rau cháo có ta, có mình.
Giờ chẳng áo tốt, cơm lành,
Để em mặt bằng mây xanh thế này !

SONG-CỐI

CÁI MỘNG CÔNG HẦU HAY LÀ

KẺ SỸ CỦA THỜI XƯA QUA PHONG ĐẠO

PHẠM-MẠNH-PHAN

Kể từ khi họ Hồng-bàng sáng lập ra nước ta, năm 2879 trước Thiên Chúa giáng sinh cho tới đời vua Lê Nhân tôn (1072-1127) nước ta mới bắt đầu định phép học phép thi cho các sĩ phu trong nước mà tiến chọn các nhân tài để bổ dụng trong việc giữ nước trị dân.

Các sĩ tử nức lòng học tập vì trên nhà vua khuyến khích dưới dân gian hưởng ứng.

Giữa thế kỷ thứ mười một năm 1070 vua Lý Thánh tôn (1054-1072) đã nêu gương sáng tỏ lòng mộ đạo thánh hiền mà cho lập văn miếu ở Thăng Long để tôn sùng Khổng giáo. Và vua Lý Nhân tôn năm 1076 cho lập Quốc tử giám để lo đào tạo nhân tài.

Từ khoa thi đầu tiên ở nước ta, tức khoa minh kinh bác học năm Thái ninh ất mão (1075) cho tới lúc bãi khoa thi hương ở Bắc kỳ (1915) và khoa chót ở Trung kỳ (1918) để kết cục chế độ thi cử cũ, trải qua Lý, Trần, Lê, Nguyễn, các bậc vua chúa đã tận tâm săn sóc khai hóa dân chúng mở mang việc học để các bậc sĩ phu trong nước gánh trí đua tài.

Nào vua Trần Thái tôn (1225-1258) mở ra khoa thi thái học sinh năm Kiến-trung nhâm thìn (1232) kén chọn các bậc trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa và lập Quốc học viện (1253).

Nào đời hậu Lê thì vua Lê Thái tổ (1428-1433) khuếch trương việc học; vua Lê Thái tôn (1433-1442) định lệ thi hương, thi hội, mở khoa thi tiến sĩ (1442). Vua Lê Thánh tôn (1460-1497) lập ra Tao đàn nhị thập bát tú và dựng bia các ông Nghè ở nhà giám Thăng Long (1484).

Về Nguyễn triều thì đức Gia long (1802-1819) mở khoa thi hương (1807), vua Minh mạng (1820-1840) mở khoa thi hội (1822) và đặt ra Quốc sử quán. Vua Tự đức (1848-1883) một bực đế vương thi sĩ, tác giả tập *Ngự chế Việt sử tổng vịnh* đã đặt ra Tập hiền viện và Khai kinh viện để bàn bạc văn chương. (1)

Trên từ các bậc vương tôn công tử dưới tới các cùng dân trong lũy tre xanh của xóm làng, ai nấy đều ôm mộng lớn những mong phụng sự bút nghiên để được nhuần ơn mưa móc mà « đêm ngày chăm mài sắt nên kim, nhờ đạo thánh đền công đèn sách » (2) cho bỏ những ngày tàn khổ.

***

Ở trên đất văn hiến này mà trước kia ai cũng lấy khoa cử làm cái đích duy nhất để bước lên thang phú quý để trèo tới bực hiển vinh thì lẽ cố nhiên kẻ sĩ ngày đêm dùi-mài kinh-sử được mọi người trong đất nước trọng vọng và kính nể.

Trong bốn nghề sĩ, nông, công, thương, bao giờ kẻ sĩ vẫn được đứng đầu coi quý hơn các giới vì ai nấy đều đồng thanh « *nhất sĩ, nhi nông* ».

Khi kẻ sĩ mới sáu bảy tuổi đã được gia đình chăm nom việc học cho nhập môn theo một ông đồ làng mà kêu gào « nhân chi sơ, tính bản thiện ».

Rồi lần lượt với tháng ngày mà tứ thư (Luận-ngữ, Mạnh-tử, Đại-học, Trung-dung), ngũ kinh (Thi, Thư, Lễ, Xuân thu, Dịch), học tập nhân, nghĩa, lễ, chí, tín.

Theo đạo Thánh hiền, kẻ sĩ cũng nhập tâm đạo Thánh mà những mong tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ để bảng vàng chói lọi mà :

« Một mai chân bước Cống, Nghè,
« Vinh quy bái tổ ngựa xe đưa mình
« Bốn phương nức tiếng vang lừng
« Ngao du bể Thánh vẫy vùng rừng Nho.

« Quyền cao chức trọng giời cho,
« Bõ công học tập bốn mùa chúc minh

« Vui đâu bằng hội đề danh.
« Nghề đâu bằng nghiệp học hành là hơn ».

Vì ai nấy chỉ cốt *học để làm quan* nên sớm hôm gắng sức dùi mài để một ngày tươi đẹp được ân hưởng phận vua lộc nước:

« Học trò đèn sách hôm mai,
« Ngày sau thi đỗ nên giai mới hào
« Làm nên quan thấp quan cao,
« Làm nên lọng tía, võng đào nghênh ngang.»

Theo chí hướng ấy, theo quan niệm ấy, nên trong gia đình mẹ khuyên con cũng một niềm căn dặn:

« Con ơi! muốn nên thân người,
« Lắng tai nghe lấy những nhời mẹ cha,
« Gái thời giữ việc trong nhà,
« Khi vào canh cửi khi ra thêu thùa,
« Giai thì đọc sách ngâm thơ,
« Dùi mài kinh sử để chờ kịp khoa,
« Mai sau nối được nghiệp nhà
« Trước là đẹp mặt sau là ấm thân.»

Đã là sĩ tử, ai không mong đường mây nhẹ bước, nên giấc mộng làm ông Cống ông Nghè đã từng ám ảnh biết bao người mà suốt đời chẳng may cộng danh lận đận phải ngày xanh ôm hận để trí thông minh mòn mỏi với tháng ngày.

Cũng vì thời xưa, nam chuộng kẻ sĩ tiến tột bực, các gả nhà Nam tử bậc « phong gấm rủ là » tới các cô khăn vuông mỏ quạ, răng đen hạt huyền cũng những mong « *lam quan tất* » mà vênh vang với xóm làng vì theo các cô « *một mảnh chồng quan hơn một đàn chồng dân* ».

Ôm mộng lớn ấy nên các cô đã hy sinh thân thế cho người bạn trăm năm, hy sinh một cách đẹp đẽ vì các cô:

« Chẳng tham ruộng cả, ao sâu,
« Tham về anh Tú tầm râu mà hiền,
« Chẳng tham ruộng cả ao liền
« Tham về cái bút cái nghiên anh đồ»

Cặm cụi sớm hôm nào quản, thân gái vẫn vui lòng xông pha trong gió bụi, giày giạn với nắng mưa để nuôi đức lang quân nên người hiền đạt.

Cũng vì muốn ai ai nên danh nên phận, sự hy sinh của cô gái khi trước đã không bỏ bến, nên cô săn sóc tới chồng là kẻ sĩ một cách chuyên cần không tiếc lời khuyên:

Triều đình có chuộng thi thư
Khuyên anh đèn sách sớm chưa học hành
Mang nhờ phận có công danh
Mà anh phú quý ấy mình vẻ vang
Khuyên đừng giai gái loang toàng
Khuyên đừng chè rượu nữa mang tiếng cười
Cũng đừng cờ bạc đua chơi
Sao cho sự nghiệp ra người trượng phu
Làm sao nên tiếng danh nho
Thần trung, hiếu tử để cho khen càng »

Vì người vợ đảm có thể tự hào đã từng nuôi chồng ăn học:

« Tiền gạo thì của mẹ cha
Cái nghiên cái bút thật là của em »

Khi chưa biển đạt, kẻ sĩ chỉ là một anh đồ « dài lưng tốn vải ăn no lại nằm » nhất thiết từ quản bút, thoi mực cho chí manh quần tấm áo đều trông cậy vào sự buôn tần bán tảo của trang hiền phụ, những mong:

« Mai sau chồng đỗ vinh qui
Võng anh đi trước, em thì võng sau
Tàn quạt hương án theo hầu
Rước vinh quy về nhà lễ tổ
Ngả trâu bò làm cỗ tế vua
Họ hàng ăn uống say sưa
Hàng tổng hàng xã, mừng cho ông Nghè»

***

Nếu kẻ sĩ hiển đạt thì cái công của gái nhà Nam « *lật đận chân có khi quãng vắng, eo sèo mặt nước buổi đò đông* » để nuôi chồng bao năm ăn học cũng không là uổng.

Nhưng khốn nỗi học tài thi phận, nên nhiều nho sĩ đã « *tủi bút, tủi nghiên, hổ lều, hổ chõng* » mà:

« Nghĩ đến chữ: nam nhi đắc chí, thêm nỗi thẹn thùng;
« Ngẫm đến câu: quyền thổ trùng lai, nói ra ngập ngọng»

Vì

« học đã toi cơm nhưng chửa chín
« Thi không phải ớt thế mà cay!»

Mặc dầu nho sĩ bao công rèn luyện, mặc dầu chữ tốt văn hay, nhưng « *tài Bảng nhỡn, Thám hoa lỡ ra cũng hỏng.* » (3)

Khoa cử đã khéo trêu cợt kẻ anh tài đến đầu bạc răng long nên làm kẻ sĩ lỡ thời ai không than phiền cho « áng công danh là số phận khôn lường, trêu sĩ tử dầu gan vàng cũng nửng. »

Công đã chẳng thành, danh đã chẳng toại, kẻ sĩ dành ôm hận mang nợ sách đèn không còn mong « mượn phấn vua trả nợ bút nghiên ».

Cái công của người gái đảm đã từng thắt lưng buộc bụng, đi sớm về khuya để như ai « nuôi nấng năm con với một chồng » chỉ là công dã tràng ngoài bãi biển!

Vì nay giấc kê vàng đã tỉnh, cái mộng bà Cống, bà Nghè cũng tan như mây bay khỏi tổ. Ma bừng mắt dậy, thấy mình tay không, người nội trợ đảm đang đã từng nuôi chồng ăn học phải thốt ra những lời ai oán để cảnh tỉnh các bạn yếm khăn nấy cộn phòng không chiếc bóng:

(*Xem tiếp trang 21*)

TỤC NGỮ TA

đối với Tục-ngữ Tàu và Tục-ngữ Tây

Số 2

Ứng-Hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

IV. — *Tục ngữ tây.*

Người Pháp chia tục-ngữ ra tám chín thứ (1):

1. — Cổ-ngữ (apophtegme) là lời nói hay của đời xưa truyền lại, như câu « Trọng danh-dự hơn sự sống » (On doit préférer l'honneur à la vie) của ông Leonidas, cũng như câu « Thác trong còn hơn sống đục » của ta; tục-ngữ tàu có câu: « Nhân tử lưu danh, báo tử lưu bì », nghĩa là người chết để tiếng, con báo chết để da; câu này đã gần hóa tục-ngữ của ta, nhưng ta nói ngược lại rằng: « Hổ chết để da, người ta chết để tiếng ».

2. — Châm-ngôn (aphorisme) là câu răn dạy chép trong sách khoa-học, nhất là sách thuốc, như câu « Ăn chưa tiêu hết mà lại ăn nữa, thì nguy cho sức khoẻ » (Manger avant l'entière digestion des premieres aliments, c'est exposer sa santé), cũng giống câu « Tham thực, cực thân »; Tàu có câu « Nhân tham tài nhi tử, điểu tham thực nhi vong », nghĩa là người tham của thì chết, chim tham ăn cũng chết.

3. — Định-lý (axiome) là một thứ châm-ngôn, nghĩa đã rành-rành ra đấy, không ai phải giảng lại nữa, như câu « Cả cái to hơn một phần » (Le tout est plus grand que la partie); tục-ngữ ta có câu « Trăm đom-đóm không bằng một bó đuốc »; tục-ngữ tàu có câu « Bách xuyên học hải », nghĩa là trăm sông học bể.

4. — Cách-ngôn (maxime) là lời nói để cho đời bắt-chước, thí-dụ câu « Chưa chắc thì đừng » (En cas de doute, abstiens-toi); chữ tàu có câu « Nghi nhân vật dụng », nghĩa là ngờ người chớ dùng.

5. — Kim-ngôn (sentence, précepte) là lời nói quí như vàng, câu ngắn, nghĩa rộng, đọc lên có thể xúc-động ngay đến người ta, thí-dụ câu « Thì giờ là ông thầy lớn » (Le temps est un grand maître).

6. — Pháp-ngôn (dicton) là lời nói truyền lại đã lâu, lại ngụ ý khuyên răn, như câu « Một thứ đã cầm tay còn hơn hai thứ sẽ có » (Un tiens vaut mieux que deux tu l'auras », nghĩa là ít mà chắc-chắn còn hơn nhiều mà bấp-bênh (Il vaut mieux tenir que courir); ta có câu « Được đến đâu hay đến đấy » cũng giống nghĩa như thế:

7. — Tục-ngữ (proverbe) là những câu thế-tục thường dùng, như câu « Tất cả những sắc lóng-lánh không phải là vàng đâu » (Tout ce qui reluit n'est pas or); ta cũng có câu « Đừng thấy đỏ tưởng là vàng » và câu « Trong đom-đóm, ngoài bó đuốc ».

8. — Ngạn-ngữ (adage) là một thứ tục-ngữ, có ý khuyên răn, thí-dụ câu « Một trăm năm buồn không giả được một đồng nợ » (Cent ans de chagrin ne paient pas un liard de dette). Nếu đem câu ấy giảng ra mà khuyên người ta không nên ngã lòng vì nghèo-khổ, hay vì gặp sự khó-khăn, thì câu ấy là câu ngạn-ngữ; nếu chỉ áp-dụng vào việc gì, thì câu ấy lại là câu tục-ngữ.

Tám chữ trên này dịch tạm ra như thế, chứ không có tự-vị nào dịch đúng nghĩa, quyển nào cũng quanh-quẩn ở mấy chữ tục-ngữ, ngạn-ngữ, cách-ngôn, châm-ngôn mà thôi.

Sách tục-ngữ tây in ra nhiều lắm, nhưng chưa ai dịch ra tiếng ta. Năm 1498 có một người Pháp tên là Polydore Virgile ra một quyển tự-vị tục-ngữ (*Vocabulaire des proverbes*). Năm 1517, Erasme in bốn ngàn tục-ngữ Hi-lạp. Năm 1791, Boutroux de Montargis làm một quyển tục-ngữ bằng lối tại ca (*Bouquet proverbial*). Từ bấy giờ đến nay tự-vị tục-ngữ in ra cũng nhiều, như quyển *Proverbes français* của Tuet, *Dictionnaire des proverbes* của Quitard. *Bibliographie parémiologique* của Duplessis. v. v. Ấy là chưa nói đến những quyển tạp-chí, như quyển *Mélusine, recueil de mythologie, littérature populaire, traditions et usages* của H. Gaidoz và E. Rolland,

V. — *Tục ngữ tàu*

Tục-ngữ tàu dịch ra chữ tây cũng nhiều, có quyển *Trung quốc tục-ngữ (Proverbes chinois* của ông Paul Perny in năm 1869 là quyển có thể gọi là cũ nhất. Nay nhân báo *Tri tân* kỷ niệm lần thứ tư, tôi lấy vài câu tục-ngữ tàu ở quyển ấy, và câu châm-ngôn ở quyển *Minh-tâm bảo giám* và quyển *Tiền-chính cách-ngôn*, so với phương-ngôn tục-ngữ của ta để « ôn lại sự học cũ mà biết thêm được nghĩa mới » (ôn cố tri tân).

Như câu « Học nhiên hậu tri bất túc » nghĩa là « Học, rồi sau mới biết là chưa đủ » cũng như câu tục-ngữ của ta « càng học càng biết mình là dốt » chính vì biết thêm được nghĩa mới, nên mới biết mình là hãy còn dốt.

Đức Khổng tử có câu: « Nhất sinh chi kế tại ư cần; nhất niên chi kế tại ư xuân; nhất nhật chi kế tại ư dần » nghĩa là « Sinh-kế trong một đời người cốt ở siêng năng; cũng như sinh-kế trong một năm cốt ở mùa xuân; sinh-kế trong một ngày cốt ở giờ dần »: Mùa xuân tức là đầu năm, giờ dần tức là sáng ngày. Ba câu này ý nói lúc trẻ phải chịu khó (cần) học, thì về sau mới nên người hữu dụng, cũng như trong một năm, thì cốt ở lúc đầu năm (xuân), nếu mùa xuân không cầy cấy, thì mùa thu lấy đâu mà gặt hái; trong một ngày thì cốt ở lúc sớm mai (dần), nếu sớm ngày không dậy, thì cả ngày còn làm được việc gì nữa? Phương ngôn ta có câu: « Một năm là mấy mùa xuân, một ngày là mấy giờ dần sớm mai » câu ấy giống hai câu dưới của Tàu, nghĩa là ở đời được thời còn trẻ nên chịu khó làm ngay đi, không nên để chậm chễ, rồi ngày sau không kịp.

Câu « Giáo phụ sơ lai, huấn tử anh hài » nghĩa là « Dạy vợ khi mới đến, dạy con khi còn bé » đúng với câu « Dạy con từ thuở còn thơ, dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về » của ta, nhưng câu của Tàu nói dạy vợ trước, dạy con sau phải nghĩa hơn; câu của ta vì vần nên đặt dạy con lên trên, dạy vợ xuống dưới, xét ra khi đặt câu ấy, cốt cho hoạt nghĩa, chứ không câu nệ, nên cũng cho là được, duy có hai chữ « bơ vơ » đối với nghĩa không đủ, nên đã có người chữa là « Dạy vợ từ thuở bàn sơ mới về » mới nghe hi hay hơn, nhưng có hiềm vì chữ « sơ » với chữ « mới » liền nhau, sợ thừa nghĩa, nhưng còn hơn chữ « bơ vơ ».

« Dưỡng tử phương tri phụ mẫu ân » nghĩa là « Nuôi con mới biết ơn cha mẹ » đúng với câu của ta « có nuôi con mới biết lòng cha mẹ ». « Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân » nghĩa là mình đã không muốn, chớ thi-hành với người » tục-ngữ ta có câu « Suy bụng ta ra bụng người » và câu « Người sao ta vậy », hai câu của ta là tục-ngữ so với câu của Tàu, gần giống nghĩa nhau, nhưng câu của Tàu nghe vẫn hay hơn, chính là câu cách-ngôn của đức Khổng và câu cách-ngôn của tây (Ne faites pas à autrui ce que vous ne voudriez pas qu'on vous fît).

« Sai chi hào ly, thất chi thiên-lý » nghĩa là « Sai một mảy lông, mất đến nghìn dặm » so với câu tục-ngữ ta « Sai một ly, đi một dặm » kể nghĩa đen thì hơi khác, vì của Tàu nói sai một ly, đi đến nghìn dặm, mà của ta thì chỉ nói đi một dặm, nhưng ý thì cũng như nhau, nghĩa là sai có một tý một ty mà đi ra nhiều lắm.

Câu « Lương dược khổ khẩu lợi ư bệnh, trung ngôn nghịch nhĩ lợi ư hành » nghĩa là « thuốc hay đắng miệng lợi cho khỏi bệnh, nói thẳng trái tai lợi cho việc làm » so như câu tục-ngữ ta « Thuốc đắng dã tật, nói thật mất lòng », tuy không đủ nghĩa như câu của Tàu nhưng văn hay hơn.

« Y đắc bệnh, y bất đắc mệnh » đúng với câu « Chữa được mệnh, không chữa được bệnh » của ta.

Câu « Tử sinh hữu mệnh, phú quý do thiên » nghĩa là « Sống chết có số mệnh, giàu sang tự vận giời » câu này chính là tục-ngữ Tàu mà đã hóa ra tục ngữ ta.

Câu « Nhất ngôn kỳ xuất, tứ mã nan truy » nghĩa là « Một lời đã nói ra, ngựa tứ khó đuổi kịp », ý nói đã nói ra thì không sao chữa lại được; cũng như câu

(*Xem tiếp trang 18*)

Đang in

Làm bếp giỏi

của Bà VÂN-ĐÀI

— Có ngót một nghìn món ăn khác nhau và nhiều thực đơn thay đổi
— Được đặc quyền in bằng giấy tây. Sách in có hạn. Ai mua gửi tiền trước.

Giá sách 6$50 — Cước 1$20

Vì tình thế hiện thời, ông Đinh văn Tuệ không ở Hanoi Thư và mandat nào gửi rồi thì thôi. Còn từ sau bạn nào mua sách, cứ gửi thơ cho :

Bà ĐÀO-THI-MINH

118 Phố Duvillier — Hanoi

LÀNG VÀ PHONG-DAO

của LIÊN-GIANG

Làm trai cho đáng nên trai,
Phá Xuân cũng trải, Đồng nai cũng từng
— Đã sinh ra kiếp đàn ông,
Đèo cao, núi thẳm, sông cùng quản chi !

Người con trai Việt nam, lắm lúc cũng nhận thấy phạm vi trong làng mình là nhỏ hẹp, chốn chôn rau cắt rốn của mình không đủ dậy cho mình khôn ngoan hơn người ta, nơi đồng ruộng thôn quê mình ở, tuy đủ nuôi miệng, nhưng không đủ phát triển được chí bình sinh. Cho nên phát xuất lên hai câu hát trên này, là hai câu rất ít thấy trong ca-dao ta để phản động lại bao nhiêu câu khác chỉ quyến dũ người ta quanh quẩn ở chốn thôn quê mà bám chặt lấy mảu đất ruộng hay cái đình thờ thần của làng.

Đi một ngày đàng (đường), là *học một sàng khôn*, phải *đi cho biết đó biết đây, ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.* Vẫn biết thế là chí hồ-thỉ của kẻ nam nhi, song từ cha truyền con nối, những tập quán đã ăn sâu vào khí huyết, tục lệ đã ràng buộc người ta một cách vô hình, nên ly hương là một vấn đề trọng đại, cha mẹ không bằng lòng, vợ con gạt hàng lệ, rút cục vẫn : *ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.*

Vì thế, số người đi cầu thực tha phương hay đi kinh doanh hải ngoại là số rất ít. Có khó hiếm ăn cho lắm, dầu gối cũng chỉ bỏ ra đến kỏ chợ là cùng : *đói ra kẻ chợ, chớ lên rợ mà chết.* Chốn rừng xanh ma thiêng nước độc, bao nhiêu người không gửi xác được về làng, thì ngày tết ngày nhất, xa xôi muôn dặm, hồn có khôn thiêng chăng nữa, cũng khó mà theo gót ông bà ông vải về hưởng tế-tự của vợ con anh em ! Kẻ sĩ là bực có học-thức hơn cả, có con mắt rộng rãi một chút, sau khi tên chiếm bảng vàng, rất lấy làm phỉ nguyền được dân làng bàng tổng lên tận tỉnh đón rước. Khi đắc chí ở nơi miếu đường, kẻ sĩ thế nào cũng « phú quí quy cố hương », nếu không thế, thế gian lại cười rằng : giầu sang không về làng, như mặc áo gấm đi đêm vậy. Càng nên « *sống ở làng* » nếu mình đã được « *sang ở nước* ». Sống ở làng như thế được bao nhiêu người khiếp sợ nể vì, được hưởng bao nhiêu quyền lợi ăn trên ngồi chốc, nên có câu : « *Chưa đỗ ông nghè, đã đe hàng tổng* ». Ấy chưa đỗ mà kẻ sĩ còn lên giọng đe lời, huống chi khi được địa vị rồi, thì dân làng tất phải khủng khiếp với cái giọng thét ra lửa. Lương dân họ đã khổ mãi về hạng « tư văn » cho nên các cô con gái những nhà làm ăn, khinh cái bút cái nghiên ảnh đồ, mà muốn đức ông chồng trở về nghiệp làm ruộng:

Công danh theo đuổi mà chi,
Sao bằng chăm chỉ giữ nghề cành nông.
Sớm khuya có vợ có chồng,
Cấy sâu bừa kỹ mà mong được mùa.

Những cô ấy lại sợ những đức ông chồng vẫn mơ mộng ông cống ông nghè mà không nghe lời mình khuyên nhủ, nên đem những cảnh vui thú ở nghiệp nông mà tô điểm cho hay cho đẹp để dụ lang quân :

Làng ta phong cảnh hữu tình,
Dân cư giang khúc như hình con long.
Nhờ trời hạ kế sang đông,
Làm nghề cầy cấy vun trồng tốt tươi.
Vụ năm cho đến vụ mười,
Trong làng kẻ gái, người trai đua nghề.
Trời ra, gắng, trời lặn, về,
Ngày ngày tháng tháng nghiệp nghề truân chiên.
Dưới dân họ, trên quan viên,
Công bình giữ mực cầm quyền cho thay...

Ngoài việc canh nông là việc chính, còn được trông nom thêm nghề súc-mục cho vui cảnh gia đình :

Nhờ trời mưa gió thuận hòa,
Nào cầy nào cấy trẻ già khuyên nhau.
Chim, gà, cá, lợn, cành cau,
Mùa nào thức ấy giữ màu nhà quê.
Sớm đi thì tối lại về.
Quần hồng áo tía phủ phê trăm chiều.

Nhờ trời được gió hòa mưa thuận, nhà nông được mùa ; xong công việc đồng áng, vợ chồng mình lại tính đến việc thả cá ở ao nhà, nuôi chim, gà và lợn ở vườn nhà. Sản rộng lắm chỉ mắc chẳng giống cau. Những thứ ấy chẳng bao lâu mà sinh sôi nảy nở, đúng không

hết, chúng ta có thể đem ra chợ bán. Công việc chợ búa, sớm đi thì tối lại về, mấy lúc mà chẳng dư tiền để vợ chồng con cái ta có đủ mớ ba mớ bảy, sung sướng trăm chiều. Lọ là còn phải đi đâu mới làm nên giàu, lọ là còn thương tiếc cái anh chàng dài lưng tốn vải, phải cắp sách ra tận chốn kẻ-chợ mới cầu được nên sang mà làm chi!

Trong chị em cô nào có viễn vọng, ước ao ra kinh đô lấy chồng, thế là dại dột vô cùng:

Em khôn em ở trong bờ,
Chị dại chị ở kinh-đô chị về.
— Kinh-đô thì mặc kinh đô,
Chị đi cho lắm thì đ.. chị tan?

Sao chị không biết chốn kinh-đô lắm phường bợm sỏ, giả danh ông ấm ông đồ mà dỗ con gái thanh tân nhà quê! Có chị mất cả chì lẫn chài, lại có chị có miếng mà chả có tiếng.

Nghe thấy câu chuyện lấy chồng ở chốn kinh đô mà đến nỗi sơ như mướp như thế, con gái quê ai mà chẳng sợ! *Biệt xã bất tri tình*, tham miêng đỉnh chung ở những đâu đâu, đã lấy chi làm chắc! Chi bằng *« ruộng giữa đồng, chồng giữa làng »*, gần nhà xa ngõ, tiếng gọi lợn vẫn nghe thấy sang sảng ở phía sau vườn, có phải người đâu xa lạ, mà phải thăm dò nữa. Dù anh xã anh nhiên, trong làng ngoài họ, đã thông tỏ ngõ ngành, còn sợ gì lừa dối nhau chi. Bởi thế, gái làng phần nhiều chuộng lấy trai làng hơn trai thiên hạ. Đến nỗi trai thiên hạ có kẻ mê một con cô gái làng nọ, chỉ sợ cô mình, vâng lời cha mẹ, không thể bỏ quê cô mà đi theo mình.

Đêm đông thắp ngọn đèn lồng,
Mình về có nhớ ta không hỡi mình,
Chiếc thuyền lan anh giậm thình lình,
Anh thì cầm lái cô mình phạch ba
Có thương anh bẻ mái chèo ra.
Sợ mẹ bằng bể, sợ cha bằng trời
Anh thấy em anh cũng ưa đời,
Biết rằng chốn cũ có rời ra chăng?

Anh vốn ở sông nước, kiếm ăn ở trên thuyền, đời không lấy gì làm vui, nhưng nay được gặp em, bỗng lòa ra yêu đời vì em. Nếu em không chịu rời chốn cũ mà đi với anh, thì anh sẽ phải chán đời, lắm, em ạ.

Ăn chanh ngồi gốc cây chanh.
Lấy anh thì lấy về Thanh chẳng về

Anh có lòng yêu em, em cũng cảm tình anh mà muốn trao tơ kết chỉ cùng anh, song ăn cây nào, rào cây ấy, em sinh sống ở trốn này, em không nỡ vì sự lấy chồng mà bỏ làng. Anh đã thương em thì thương cho chót, ở gửi rể ở làng em. Chớ quê Thanh của anh nó xa xa lắm, em luống sợ chông nhà Hồ, sợ phá Tam-giang, không thể ôm cầm sang thuyền anh được.

Nếu trai thiên hạ lấy được nữ gái làng khác, không những làng bắt phải nộp treo, — lắm nơi lệ treo rất nặng để cản trở sự phối hợp với người ngoài — mà xóm cũng bắt nộp treo, ngõ cũng bắt nộp lệ. Đầu năm khi làng vào đám, ông người rể thiên hạ phải đến đình làng lễ « giải ».

Lắm làng lệ treo nặng, mà trong làng chỉ có mấy chi họ, trai thiên hạ không ai dám dòm ngó, thành ra họ xa họ gần cứ quanh quẩn kết hôn với nhau.

Gái làng không lọt ra ngoài, trai thiên hạ ai tới làm rể. Trai làng chỉ ở trong phạm vi lý trẻ sanh mà làm ăn, không chịu kinh doanh đất thiên hạ, kẻ sĩ làm việc vua việc quan ở thiên hạ, lại quay

(Xem tiếp trang 16)

CA-DAO MỚI

Loạn rừng, cọp-kình tìm mồi;
Tắt đèn, chuột bọ ra chơi đầy nhà.
Biển khơi sói nổi phong ba,
Khéo chèo, khéo chở, thuyền ta đến bờ.

***

Mặc ai tấp-nập đi đâu,
Ta còn ở lại hái dâu chăn tằm.
Mai kia tằm một, kén năm,
Chị em vốn-liếng, hàng trăm, hàng nghìn.

***

Mặc ai ăn ở bất nghĩ,
Nhân nào quả ấy trách gì được ai.
Sống lâu lắm chuyện nực cười,
Chẳng qua cũng bởi khó người, khó ta.

SONG-CỐI

Nói tại nhà hát lớn Hà-nội ngày 5-5-1944

SỨC SỐNG DÂN VIỆT NAM TRONG CA-DAO VÀ CỔ-TÍCH

Số 2

NGUYỄN-ĐÌNH-THI

2) *Khi gặp những sự ép bức về tinh thần*, người dân Việt-nam cũng phản động lại, không khác gì khi gặp áp bức về phương diện vật chất. Trên đây, đã thấy qua nền luân lý ép bức phụ nữ của nho-giáo bị phản đối ra sao. Nhưng ngoài nền luân lý do ngoại quốc mang vào ấy, còn nhiều chế độ tinh thần làm hại đến sự độc lập tư-tưởng của dân chúng bị phản đối nữa. Chúng tôi xin kể hỗn độn một vài hệ thống ra đây : Trước hết là những tư tưởng huyền hoặc, gây ra mê tín trong dân chúng, của bọn thầy số tướng : « *Bói ra ma, quét nhà ra giác* »

Hay là :

« Đèn đất mà biết nói năng
Thì thày địa lý hàm răng chẳng còn ! »

Rồi đến cả nền tư tưởng của nhà Phật nữa : Ngoài những câu chế nhạo kẻ tu hành không chân chính ác liệt như là câu : « *Nam mô một bồ dao găm* », hay khoan dung và nên thơ như mấy câu : « *Bà cô đội gạo lên chùa, một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư* » v. v. Và còn thấy nhiều câu đứng đắn hơn, nhưng cũng không tán thành tư tưởng bi quan, phó sống của Phật giáo, ví dụ :

« Thứ nhất thì tu tại gia
Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa ».

Đối với ngoài thì như vậy, còn đối với trong thì dân chúng mai mỉa nhất là những tư tưởng chia rẽ, tự phụ, của một thiểu số, tự coi như thượng lưu, có học, mà khinh người khác. Dân chúng bảo họ rằng : « *Thả ra mình trần, ai cũng như ai* », chớ có vội hợm hĩnh. Những kẻ ấy phần đông lại là những kẻ đạo đức đồi bại nhất. Họ thiếu hẳn độc lập về tư tưởng, về luân lý. Phần lớn họ là những kẻ « đụ nước béo cò », miệng lớn tiếng trung nghĩa nhưng lòng dạ vẩn đục xấu xa. Muốn treo cho họ một tấm gương trong sạch, và tự cao, người dân Việt-nam hát rằng :

« Đố ai mà được như sen,
Chung quanh cành đỏ, giữa chen nhị vàng.

Nhị vàng, ngó trắng, lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn ».

Cũng vẫn có mục đích nêu cao lý tưởng sống trong-sạch ấy, người dân lại có câu hát ru trẻ, giản dị và đẹp đẽ :

« Con cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao,
Ông ơi, ông vớt tôi nào,
Tôi có lòng nào, ông sẽ sao mang.
Có sảo thì sảo nước trong.
Đừng sảo nước đục đau lòng cò con ».

Sống trong sạch, tay nghề nản, sống bình dị mà vui sướng, ấy là *cái triết lý « khoẻ mạnh và trong lành » của người bình dân Việt-nam.*

***

Những khi bị nén xuống, luôn luôn sức sống của dân tộc chúng ta tìm cách phản động, để thoát ly. Chúng tôi xin nhắc lại : *sức sống ấy không chịu đựng sự ép bức nào*, dù là về phương diện vật chất hay về phương diện tinh thần dù nguồn gốc sức đè nén là ở bên ngoài hay ở bên trong.

Nhưng không phải sức sống của dân ta chỉ có thể biểu-lộ trong những lúc cần phản động. Những thời kỳ nào, những trường hợp nào được *tự do phát triển*, sức sống dân ta mới dẫn đến những hành động thực tươi đẹp. Mà trong ca dao, những lúc ấy ta mới thấy những câu hát nên thơ nhất, dịu dàng nhất, đẹp nhất và vui sống nhất.

Trước hết, những khi được nảy nở tự do, những khi bị trói buộc vì một xiềng-xích nào, ta thấy tinh thần ca dao *hòa hợp với thiên nhiên* thật là chặt chẽ và nhịp nhàng. Người dân Việt-nam hiểu thiên nhiên, vì cuộc sống hằng ngày phải luôn luôn quan sát thiên nhiên, trông đợi mưa nắng. Phần lớn, dân ta sống về nghề nông mà công việc trong nghề ấy thì chịu ảnh hưởng của thời tiết rất lớn. Nên người dân cầy Việt nam hiểu được thiên nhiên cũng chỉ là lẽ thường. Người nông phu ta thường

phải trông đợi nước mưa, lo lắng bồn chồn vì không có mưa. Có mưa là có ăn, có uống có nhiều vật dụng : Nên mới :

« Lạy trời mưa xuống,
Lấy nước tôi uống,
Lấy ruộng tôi cầy,
Lấy bát cơm đầy,
Lấy khúc cá to ».

Có mưa là có nước trong-sạch mà dùng, có thóc gạo, có của cá ngoài đồng ruộng. Vì vậy, người dân quê biết rất rõ, khi nào sắp có mưa. Những câu đoán thời tiết, truyền tụng trong dân gian rất nhiều :

« Mùa hè đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa,
Tháng bảy heo may chuồn chuồn bay thì bão »

hoặc :

Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa.
Gió may hiu hiu, riêu kêu thì rét ; »
vân, vân . . . .

Từ chỗ vì lợi, vì công việc hằng ngày mà hiểu thiên nhiên ấy, chẳng bao lâu đến chỗ cảm thông những vẻ đẹp trong thiên nhiên, cảm thông những nét cao-cả, bao-la trong trời đất. Nhà thơ bình dân, khi đó, đặt đến những lời thơ tuyệt vời :

Đố ai quét sạch lá rừng
Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây ;
Đố ai biết lúa mấy cây,
Biết sông mấy trượng, biết mây mấy từng ».

Một đôi khi, nhà thơ bình dân đột nhiên tìm thấy một bình ảnh kết tinh được những cảnh, tưởng chừng không thể diễn nên nhời. Ví dụ :

« Hỡi cô tát nước giữa đàng,
Cớ sao múc ánh trăng vàng đổ đi. »

Cái cảnh tượng vẽ trong hai câu ấy tưởng không nét bút nhà nghệ sĩ nào còn có thể linh hoạt hơn, đẹp đẽ hơn và thành công hơn nữa.

***

Hòa hợp với thiên nhiên như vậy chưa đủ, sức sống của người dân còn hòa hợp với người cùng nòi nữa. Sự hòa hợp *« người với người »* có nhiều thể cách :

Quan trọng nhất và quen thuộc nhất là tình yêu.

Người Việt-nam yêu rất đằm thắm, vì muốn sống thực dồi-dào. Nhưng yêu chân thật, trong trẻo, yêu lành mạnh, khỏe khoắn. Ta không thấy trong ca-dao những câu tả một tình yêu yếu đuối, ốm-o, một tình yêu ưa tội lỗi, ưa quên lãng, một tình yêu lầm lẫn, vì tưởng rằng phải rắc rối, khó hiểu, vô lý, mới thực sâu xa. Quan-niệm về yêu trong ca-dao ta khác xa quan-niệm của những nhà thơ lãng mạn bây giờ : Người Việt-nam, thuần túy *yêu để được thêm mạnh mẽ : yêu để sống được thêm hăng hái, tranh đấu được thêm vững bền*, chứ không phải yêu để mà đắm đuối trong tình yêu, và quên lãng hết cuộc sống.

Nhưng đã yêu là phải nhớ. Người dân ta nhớ như thế nào? Nhớ sâu xa vô cùng. Hơi đượm khói hài, một nhà thơ bình dân đã tả :

« Nhớ ai như nhớ thuốc lào,
Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên »

Cảm động, và thành thực hơn một nàng thiếu nữ than :

« Qua cầu ngả nón trông cầu,
Cầu bao nhiêu địp em sầu bấy nhiêu . .

Sâu đây là nhớ, Cùng ta rồi mong nhớ có nhiều câu thực là thấm thía. Ví dụ bài hát quen thuộc nay :

« Đêm qua ra đứng bờ ao,
Trông cá cá lặn trông sao sao mờ.
Buồn trông con nhện chăng tơ
Nhện ơi, nhện hỡi, nhện chờ mối ai.
Buồn trông chênh chếch sao mai,
Sao ơi, sao hỡi, nhớ ai sao mờ ?
Đêm đêm tưởng giải ngân hà,
Mối sầu tình đẫu đã ba năm tròn.
Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn,
Tào khê nước chảy vẫn còn trơ trơ. »

Nỗi nhớ tả trong mấy câu thực mơn mác, chân-thành.

Nhớ nghĩa là buồn. Người Việt-nam buồn như thế nào? Đọc mấy câu ca-dao trên đây, ta đã thấy ngay rằng dù nhớ thực mơn mác, buồn thực thấm thía, nhưng không phải cái buồn vơ vẩn, vô cớ, tuyệt vọng, hoài nghi, chán nản, thường thấy trong một số thanh niên ngày nay. Trái lại *đó là một nỗi buồn lành mạnh, khỏe khoắn, nỗi buồn thành thực* của những người *hạm sống*, một nỗi buồn *trung hậu chính trực.*

Chẳng thế, sau khi hỏi Nhện vì nhớ ai mà chăng tơ, hỏi Sao trời vì nhớ ai mà mờ nhạt, người khách ở phương xa, trong bài ca-dao trên kia lại chỉ kết hận một cách tin tưởng : *« Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn »*, cảnh dời đổi, nhưng lòng thương nhớ không bao giờ phai lạt, tin tưởng mà không tuyệt vọng, không trách cán trời với người. Nên nỗi buồn trong ca dao thực đáng gọi là một nỗi buồn khỏe mạnh và trung chính.

Hòa hợp với người yêu vẫn còn hẹp, tâm hồn người dân ta hòa hợp cả với tâm hồn người cùng nòi giống trong đoàn-thể nữa. Những câu hát ca tụng sự hợp quần, lòng yêu đồng giống, nhiều không đếm xiết. Chúng tôi chỉ xin nhắc lại một vài câu quen thuộc nhất như :

« Nhiễu điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước thì thương nhau cùng. »

(Xem tiếp trang 14)

Ca-dao một yếu tố

CỦA ĐẠI CHÚNG VĂN HỌC

MIỀU-THANH-QU

Nếu có một thứ văn học của bậng trí thức, một thứ văn học thuần túy, nghiêm trọng, tất cũng phải có một thứ văn học thông thường cho đa số người trong xã hội, cho bình dân, đại chúng. Thứ văn học ấy, ta có thể mạng danh là đại chúng văn-học.

Trong phạm vi văn chương, có hai yếu cách: một là *diễn đạt*, hai là *phổ thông*. Diễn đạt là lấy một trạng-thái đặc biệt của sự vật mà diễn tả ra một cách thật đúng; phổ thông là lấy những lý tưởng thông thường của đại chúng mà phu diễn ra một cách dễ nghe (1)

Đại chúng văn học chiếm được một trong hai yếu cách ấy: sự phổ-thông.

Đại chúng văn học gồm nhiều yếu tố, trong đó có ca dao

Ca dao; có kẻ gọi là phong dao để định nghĩa như thế này: « cái danh từ ấy do chữ hán: phong là phong tục, dao là hát. Vậy phong dao là những câu hát mà trong đó có ghi lấy ít nhiều dấu vết của phong tục trong một nước hoặc trong một miền (2) ».

Theo ngu ý, ca dao không cứ chỉ để « ghi lấy ít nhiều dấu vết của phong tục ». Những câu thơ tình trong *Kinh Thi* chẳng là ca dao sao? *Kinh Thi* mở đầu là Quốc phong. Đầu Quốc phong là thiên *Chu nam*. Đầu thiên *Chu nam* là bài thơ *Quan thư* nó là một bài thơ tình:

Quan quan thư cưu
Tại hà chi châu
Yểu điệu thục nữ
Quân tử hảo cầu
Thư-cưu ríu-rít
Ở bãi sông Hà.
Gái hiền yểu điệu:
Đẹp sánh cùng ta!
(Hoa-Bằng

Vả lại, hai quyển « Phong dao » của ông Nguyễn văn Ngọc dựng đến hai phần ba những câu thơ tình thể lục bát.

Thể ấy là một thể đặc biệt của ca dao xứ ta.

***

Ca dao, ta có thể dịch nghĩa ngắn mà đủ nghĩa như thế này:

Ca dao là những khúc hát mộc mạc của dân quê dùng để biểu-lộ một nỗi lòng

Nói đến ca dao, tưởng ta cũng nên nhớ đến *thời kỳ dao vũ* (ballade et danse) cho được ý-hội chặn đường tư tưởng nó đưa loài người từ lúc ăn lông ở lỗ, đến lúc biết diễn tả những u ẩn tâm tình bằng lời nói, mặc dầu những u ẩn ấy vẫn còn thô sơ mộc mạc.

Hồi thời đại nguyên-thủy, nhất thiết sự vật, mỗi mỗi hãy còn hỗn độn; loài người hãy còn sanh hoạt bên cạnh cầm thú... khỏi nói ai cũng biết: lúc bấy giờ văn tự chưa xuất hiện thì văn chương làm sao có được? Loài người bấy giờ mỗi khi muốn biểu lộ điều gì của cõi lòng chỉ dùng thuần một thanh âm đơn giản, nó về sau biến thể thành *ngôn ngữ*. Thứ nữa, gặp lúc vui mừng quá độ, loài người trong thời kỳ lịch-sử dĩ tiền ở bất luận nơi nào trên quả địa cầu, đều có một cách *động tác* theo *qui luật* đơn giản, để tỏ bày hứng vị.

Cách động tác ấy về sau biến thành *khiêu vũ*;

Qui luật ấy về sau biến thành *âm nhạc*.

Ngôn ngữ, khiêu vũ, âm nhạc là ba yếu tố của văn minh nhân loại.

Ngôn ngữ đến thời kỳ văn học nảy mầm — nghĩa là vào lúc văn tự tuy chưa có nhưng ngôn ngữ đã được ít nhiều tổ chức — biến thành *ca dao* ở của miệng người dân quê.

***

Ca dao, như trên đã nói, không cứ chỉ để vẽ phong tục, lại cũng không chỉ là những câu thơ lục bát, trữ-tình, mà còn là những nét lịch sử chấm phá trên bức thủy mạc — tức là tấm lòng giản dị của lòng dân quê.

---

1) Theo Baldensperger tác giả quyển La Littérature

2) Phan Khôi: « Tục ngữ phong dao và địa vị của nó trong văn học » Tao Đàn 16 7-1939

Cụ phó bảng Nguyễn văn Mại, nguyên bố chính tỉnh Thanh hóa, có biên tập được quyển *Việt-nam phong sử* bằng hán văn, góp nhóp được trăm câu phong dao quan hệ đến quốc sử nên gọi là phong sử. Ngày 22 tháng 11 năm 1923, tại hội Trí Tri Hanoi, ông Đông châu Nguyễn hữu Tiến lược ý của *Việt nam phong sử* làm thành bài diễn thuyết đem đọc tại đó và cho đăng vào Nam phong tạp chí số 77 ra tháng 11 năm ấy.

Nay tôi xin nhặt một ít phong sử tin được trong bài diễn thuyết ấy (vì trong bài ấy, có lắm câu phong sử mà tôi cho là không quan hệ đến quốc sử; chẳng qua diễn giả quá gò ép để cho nó thành phong sử mà thôi; nhưng đó lại là một câu chuyện dài giòng, không ăn với bài này).

Thương anh em cũng muốn vô,
Sợ trường nhà Hồ, sợ phá Tam-giang;

Hiện nay, Bắc Nam đã được đính liền nhau bằng một con đường sắt, kể ra từ Bắc vào Nam dễ dàng hơn lúc *Trường nhà Hồ* hãy còn là một cánh rừng rậm ở phủ Vĩnh-linh (Quảng-trị), sào huyệt của những kẻ cướp ghê gớm; hơn lúc *phá Tam giang*, thuộc huyện Quảng điền phủ Thừa thiên, hãy còn ba con sông chảy tràn vào rồi đổ ra cửa Thuận, gây thành sóng to gió lớn, rất nguy hiểm cho việc đi thuyền.

Từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn Thuận-hóa, công việc khai thác miền nam mới khẩn cấp thi hành. Dưới triều vua Hiển-Tôn, quan nội-tán Nguyễn-khoa-Đăng được lệnh đi kinh lý, triệt hạ cách rừng ở chuông nhà Hồ, và sào huyệt bọn cướp ở đó, phá Tam giang từ đó cũng không còn chảy xiết nữa, vì sông được khơi cảng, thủy thế được bình. Thế nên có câu.

Phá Tam-giang ngày rày đã cạn,
Trường nhà Hồ, Nội-tán cần nghiêm,

Phong sử có một biến thể: là *đồng dao*. Phong sử xuất hiện sau khi giai đoạn lịch sử có nói đến đã xảy ra rồi. Đồng dao xuất hiện để tiên-tri một giai đoạn lịch sử. Có kẻ gọi nó là câu sấm. Sở dĩ nó mang tên đồng dao vì theo tín ngưỡng của người Tàu, khi trong nước sắp biến loạn, ngôi sao huỳnh hoặc trên trời sa xuống biến làm đứa trẻ hát những câu hát có tánh cách sấm vĩ: Đồng dao là những câu hát của tên Đồng-tử trên sa xuống ấy. Một đứa trẻ truyền mười, mười truyền trăm. Không mấy lúc, khắp nước đâu đâu cũng có những câu Đồng-dao báo trước thời cuộc. Có nhiều câu Đồng Dao báo trước rất đúng nhiều giai đoạn của lịch sử Việt-nam;

Bao giờ rồng đến nhà tôm,
Rồng leo cây Ngải thì con rồng vàng.

Trịnh Kiểm ngày nhỏ nghèo nàn, thường ăn trộm gà của xóm giềng để nuôi mẹ. Bắt mãi không được quả tang, tức giận, người xóm giềng lừa lúc Kiểm vắng mặt, bắt mẹ Kiểm quăng xuống vực Tôm (thuộc Thanh hóa).

Về sau, con cháu tuy không làm vua chúa, để bá nhưng quyền nghiêng thiên hạ, độ hai trăm năm, trong nhà tự khởi họa điêu tàn: *Phi đế, phi bá, quyền khuynh thiên hạ, nhị bách dư niên, tiêu tường khởi họa.* Sau quả nhiên, đến đời Trịnh Sâm, gây nên cái họa bỏ con lớn là Tông lập con thứ là Cán rồi nhà Trịnh dần dần từ sau khi Trịnh Sâm cho quân kéo vào Nghệ-an để Nam xâm.

Cây «Ngải» chỉ tỉnh Nghệ. Vì chữ *ngải* 艾 viết giống chữ *nghệ* 乂.

Ý nói từ khi Trịnh Sâm vào Nghệ-an, nhà Trịnh lần lần suy nhược, như con rồng đã vàng ủa vì già yếu mòn mỏi lần lần.

Đục còn nên giữ lấy tông,
Cuốc đã long cán còn mong nỗi gì!

Hai câu đồng dao này tiên-tri việc Trịnh Sâm bỏ TÔNG lập CÁN. Quả nhiên về sau, lính Tam phủ (bọn lính mộ ở Hà trung, Tĩnh gia, Thiệu hóa là ba phủ trong tỉnh Thanh hóa) gây nên loạn Kiêu binh, lập Tông lên ngôi (tức là Đoan nam vương) giết chết mẹ Cán là Đặng thị Huệ, còn Cán kinh hãi mà chết.

Đầu cha lấy làm chân con,
Mười bốn năm tròn hết số thì thôi.

Hai câu đồng-dao ấy tiên tri được việc đời Tây-sơn. Trong chữ *Quang* 光 của miếu-hiệu vua Quang Trung có chữ *tiểu* 小. Trong chữ *Cảnh* 景 của hiệu Cảnh Thịnh, niên hiệu của Quang Toản, con ngài, cũng có chữ *tiểu*. Nhưng chữ *tiểu* của vua cha thì nằm trên đầu, còn chữ tiểu của vua con lại nằm ở chân. Từ năm Quang-Trung kỷ dậu (1789) đến năm Cảnh thịnh nhâm-tuất (1802), đúng 14 năm y theo lời tiên đoán của câu Đồng-Dao.

Tóm lại, xét đến ca-dao hay phong-dao Việt-nam ta rõ được đời tình cảm và phong tục của dân ta. Còn xét đến phong sử hay đồng dao, ta lại mở rộng được thêm kiến văn về quốc sử.

Phong dao, phong sử, đồng dao « thứ văn học » ấy tuy gọi là của đại chúng, nhưng chẳng phải người trí thức không nên quan thiết đến.

KIỀU THANH QUẾ

CA DAO VÀ CỔ-TÍCH

(Tiếp theo trang 11)

hay :

« Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.»

Hòa hợp với thiên nhiên, hòa hợp với người cùng nòi, nhờ thế người dân ta *không bi quan, không hoài nghi, không sợ sống.* Trái lại, anh ta *tin ở thiên nhiên, tin ở nòi giống, vững tâm mà hành động.* Ca dao Việt-nam bắt nguồn ở một tinh thần ham sống, ham tranh đấu, vui vẻ, tế nhị, có duyên, nhưng không kém dồi-dào tình cảm, mạnh mẽ sức lực, khi bị đè nén thì luôn luôn tìm một đường lối thoát dậy, khi được nảy nở tự do thì luôn luôn tìm lên cao hơn, để đón lấy ánh sáng trời, hòa hợp với thiên nhiên, và để điều hòa bên trong cho có sự tin tưởng ở nòi giống, *tin tưởng ở người, sau khi tin tưởng ở trời đất,* tin tưởng mà vững lòng tiếp tục cuộc tranh đấu trong đời, tin tưởng mà giữ vững ngọn đuốc sáng lấng đã do người xưa truyền tay trao lại.

***

Đến đây, chúng tôi xin tạm ngừng cuộc phân tích tinh thần ca dao Việt-nam, tuy mới chỉ phác được một vài nét đơn sơ, giản lược vì còn phải lo giữ trọn với các ngài lời hứa là cố gắng tìm hiểu những câu chuyện cổ tích nước nhà nữa.

Cổ-tích Việt-nam bắt nguồn ở cùng một nơi với ca dao, nên cũng rung động một tinh thần ấy, một lòng ham sống ấy. Nhưng tinh thần tuy duy nhất, mà cách phô diễn, đường lối trình bày thì khác hẳn.

Trước hết, *cổ tích không có hình thức nhất định như ca dao.* Những câu chuyện cổ lưu truyền trong dân chúng, sở dĩ đáng chú ý là *riêng vì phần nội dung,* riêng vì phần tinh thần, chứ không phải vì phần hình thức, vì phần văn-chương. Nhưng cũng lại nhờ thế, mà cổ tích dễ cho ta thấy rõ tinh thần Việt-nam hơn.

Khi đem xét nội dung những câu chuyện cũ để cố gắng lọc lấy trong đó một vài ý nghĩa đáng ghi nhớ, chúng tôi thấy có thể tạm xếp cổ tích nước ta thành hai loại : một loại tìm giảng nghĩa những hiện tượng tự nhiên, một loại tìm giảng nghĩa những sự kiện trong xã hội.

Sinh sống trong một giang sơn tuy đẹp đẽ, nhưng không kém hung dữ, phải vật lộn với một khí hậu hay thay đổi, nhiều gió bão, phải chống trọi với những sức mạnh thiên nhiên khó hiểu, người dân luôn luôn đem một nét huyền ảo mà chữa lại sự thật, để khỏi phải thất vọng về sự thật ấy, mà vẫn giữ được một lòng tin lạc quan.

Không những người dân nước ta, mà cả người dân các nước đứng trước những sức mạnh thiên nhiên, cũng có thái độ như vậy. Những vai trò trong chuyện cổ tích thường chỉ là những sức mạnh thiên nhiên đã được biến hình thành người ta. Những chuyện cổ tích thường chỉ là những hiện tượng thiên nhiên, như mưa, nắng, gió, bão, khéo thuật khéo tả, thành ra mạch lạc, kết cấu ly kỳ.

Nhà văn hào Anatole France nước Pháp có đem một vài câu chuyện nước Pháp ra phân tích, và thấy chuyện thì tả cảnh mặt trời mọc rồi bị đêm ăn mất, sáng hôm sau lại hình như được nhả ra, chuyện thì tả sự luân chuyển ngày tháng v. v. Còn nhiều điều phát minh tương tự, chúng tôi tiếc không nhớ được rõ ràng mà thuật lại ở đây.

Vì có mục đích đem tâm tình, tình cảm của người, mà gán cho thiên nhiên, để cố gắng hiểu thiên nhiên ấy, nên ta thấy nhiều xứ ở thực xa nhau mà có chuyện cổ tích giống nhau. Chẳng hạn như *truyện Tấm Cám* ta gặp thấy cả ở cổ tích Pháp hay Ai-cập.

Nhưng nếu trong một xứ nào có một hiện tượng tự nhiên đặc biệt, không thấy ở chỗ nào khác, thì câu chuyện cổ tích giảng nghĩa hiện tượng ấy cũng không thấy ở xứ nào khác cả. Ví dụ như *truyện Sơn-tinh, Thủy tinh* ở trung-châu Bắc-kỳ ta. Mục đích chuyện ấy ai cũng biết, là cốt để giảng nghĩa cảnh lụt lội hàng năm xảy ra trên những cánh đồng bát ngát miền châu thổ, tuy đáng lo ngại nhưng thực hùng-vĩ.

Tri tưởng tượng dân chúng còn vào đến cả thế-giới súc-vật. Đem tính tình của người ta gán cho vũ trụ rồi, dân chúng lại đem tính tình ấy mà gán cả cho cầm thú nữa. Những phương pháp giảng nghĩa thế giới của đầu óc hình dân thực là nên thơ và chất phác vậy.

***

Song loại cổ tích giảng nghĩa thiên nhiên, tuy nên thơ, tuy cũng đã chứng minh được tinh thần lạc quan của dân tộc ta, cũng vẫn chưa đáng để ý bằng loại cổ tích lịch sử, có mục đích là chữa lại, hay tô điểm thêm cho những sự việc xảy ra trong xã hội.

Lịch sử thường sản những trang đau thương, mà hiếm những trang vui-vẻ: bực anh hùng hay gặp bước gian nguy, kẻ trung nghĩa thường lâm cảnh khốn đốn. Những khi ấy, trí tưởng-tượng dân chúng tìm cách chữa lại sự thật, để khỏi phải công nhận những tình thế đáng ưu-ấu.

Ta thử lấy chuyện hai bà Trưng mà xét. Tuy trong lịch sử, có chép rõ rằng hai bà phải tự vẫn sau khi đã thất trận, nhưng ngay ở làng Đồng nhân, nơi thờ hai bà vẫn chép rằng hai bà đều hóa đi, chứ không phải tử trận. Đối với các tướng của hai bà như Lê-Chân Đô-Dương, Ngọc-Dương công chúa cũng vậy, ta chỉ thấy kể lại là các vị anh hùng đó hóa lên trời.

Nghe chuyện Phù-đổng thiên vương, tôi thường nghĩ đến một trang nam nhi, sức vóc khác người, nhưng tâm hồn còn thô sơ và giản dị, như tâm hồn tất cả mọi người thời xưa. Tráng sĩ ấy gặp lúc quốc gia lâm nguy, đã xông pha ra trận, đem sức khỏe mà đánh tan giặc, nhưng bị thương nặng. Tuy thế, người trai làng Phù-đổng vẫn còn ăn một bữa cơm (chỗ ấy nay lập đền thờ ở làng Xuân-tảo) rồi nhảy xuống hồ Tây tắm, xong mới ôm vết thương lên ngựa đi tìm một rừng cây âm-u nào, ngồi dựa một gốc cây to, dấu kín nỗi đau đớn của mình mà chết.

Trí tưởng-tượng dân chúng đã biến người con trai ấy thành một vị thần minh. Bên Pháp, cũng có một chuyện tương tự, ấy là chuyện một người dân quê khỏe mạnh là thường tên là Le Grand Ferré, đã giết được nhiều kẻ xâm lăng, người Anh cát-lợi. Có một bận, anh

Thống-chế Pétain đã nói:

Bản-chức vẫn hoài-niệm đến những người Pháp oanh-dũng và tan-cương trong cảnh-ngộ không may, luôn luôn tin-cậy vào vận-mệnh Tổ quốc và cương-quyết bảo tồn sự nhất-trí của Quốc-gia

ta ôm, nghe tin giặc đến, tức dận vùng dậy cầm búa ra giết được mười mấy tên. Giặc sợ hãi chạy mất.. Sau vì mệt nhọc, đổ mồ hôi, về uống nước lã nên bệnh rặng thêm mà chết

Nhưng chàng Le Grand Ferré không được tôn lên ngang với thần minh. Chúng tôi sở dĩ nhắc đến chàng chỉ là để các ngài thấy tâm hồn hai tráng sĩ bơi tương tự, ở chỗ thô sơ, bình dị.

Bên những việc long trọng có tính-cách lịch sử như trên đây, dân-chúng còn chú ý đến một vài tình cảnh khác thường trong cuộc sống tầm-thường hằng ngày. Gặp những chuyện đau thương đặc biệt, trí tưởng tượng của dân chúng cũng tìm cách chữa lại, điểm một nét huyền-ảo cho bớt được nỗi bi đát.

Ví dụ như chuyện vợ chồng chàng Trương ở Nam-xang: chàng Trương đi đánh giặc khi vợ mới có mang lúc trở về, con đã biết nói. Một hôm đùa với con, tự xưng là bố, thấy con không nhận nói rằng bố nó tối tối vẫn đến. Trương buồn và ghen, đay nghiến vợ đến nỗi nàng phải tự vẫn. Một tối, ngồi bên đèn đùa với con, thấy nó chỉ lên bóng mình trên tường mà nói: « Bố đã đến kia ». Lúc đó mới biết lầm thì không kịp nữa.

Câu chuyện lẽ ra chấm hết ở đó nhưng dân chúng không chịu nhận cái tình-thế đau đớn ấy, và cố gắng đem một nét huyền ảo để an ủi ta. Vì thế, mới có một đoạn thứ hai, kể chuyện nàng Trương xuống Thủy-cung, được một chức phận sung sướng, và sau lại còn gặp mặt chồng một lần.

Cắt câu chuyện ở đoạn trên, ở chỗ đau đớn nhất, tuy có làm tăng giá trị nó về phương diện nghệ thuật, nhưng thật không hợp với tinh-thần dân ta vậy.

Xem thế, tinh thần Việt-nam không ưa bi-đát, không ưa đem cái bất lực của con người trước số mệnh ra mà say sưa, như tinh-thần hy lạp chẳng hạn. *Người dân ta lúc nào cũng trọng sự sống hơn cái chết*, và không say sưa công nhận số mệnh đau đớn mà tìm cách *chống lại* định mệnh *chữa lại* định mệnh, để làm dịu bớt những vết thương, để tăng thêm lòng tin tưởng vui vẻ, ham sống, sống rộng rãi, sống dồi dào, sống một cuộc đời đáng sống

***

Cuộc nói chuyện đến đây đã làm mất nhiều thời giờ các ngài *chúng tôi xin kết luận:*

Tinh thần Việt-nam, biểu lộ trong ca dao và cổ tích, không phải một tinh thần buồn bã yếu hèn, sợ sống, sợ tranh đấu. Trái lại, tinh thần Việt nam thuần túy là một tinh thần vui vẻ, lạc quan ham sống, ham vật lộn, biết tin tưởng ở ngoại vật và tin tưởng ở người cùng nòi.

Tinh thần ấy, mỗi khi bị nén xuống là cố tìm một đường thoát đấy, mỗi khi gặp một sự thật đau

Đến bi đát là cố tìm một cách chữa lại cho kỳ được. Nó biết yêu khéo khoắn, buồn trung hậu, chứ không dằn đuổi, chịu đựng, ủy mị. Nó khác hẳn những tư tưởng chán đời thoát tục, nhập cảng của ngoại quốc.

Trong tình trạng xã hội ta, tình trạng thanh niên ta hiện thời, làm cho tinh thần đó sống dậy là một điều cần thiết vô cùng. Người tuổi trẻ xứ ta phải nhớ rằng xưa nay *bao giờ người dân việt cũng ở gần cuộc sống, và hăm sống xứng đáng.*

Không lánh xa đoàn thể, không lãng mạn đắm mình trong quá khứ, trong một tình yêu tội lỗi, yếu mềm, không say sưa đau đớn vì định mệnh, cao dao và cổ tích Việt-nam khuyên người thanh niên phải biết can đảm, nhìn thẳng vào cuộc sống, nhận cho rõ những vấn-đề cần giải quyết trong đó rồi lăn vào đời, đem tấm lòng trung hậu, sức mạnh dồi-dào thẳng-thắn của mình mà hòa hợp với người chung quanh, với đoàn thể, để nâng cao sinh hoạt, để giữ vững lửa sống truyền tự bao nhiêu đời khỏi bị dập tắt, và nguồn sống của dân tộc lưu thông thế hệ nọ sang thế-hệ kia khỏi bị khô cạn, để làm cho những mối đau thương mỗi ngày một ít hơn và cuộc sống trong non sông gấm vóc chúng ta mỗi ngày một đáng sống hơn.

(Hết)

NGUYỄN-ĐÌNH-THI

NÊN ĐỌC

QUANG TRUNG

của HOA-BẰNG

Giá... 5 $ 00

Có bán tại khắp nơi

LÀNG VÀ PHONG DAO

(Tiếp theo trang 9)

đầu về làng. Chốn đình làng cơ hồ bốn như bốn đá nam châm, mà con trai làng chỉ như những miếng sắt vụn.

Ông Nỉnh ông ninh, ông ra đầu đình lại gặp ông Nảng ông nang
Ông nảng ông Nang, ông ra đầu làng lại gặp ông nỉnh, ông Ninh.

Quanh quẩn từ đầu làng về đến đầu đình chỉ có bốn ông vẫn gặp nhau luôn mà thôi. Ông Nỉnh ông Ninh hẳn là hai ông tiên thứ chỉ, mà ông Nảng ông Nang chắc lại là hai ông kỳ mục. *Đầu năm chí giữa, nửa năm chí cuối*, hết xuân-tự lại thu-tế, hết ngày sóc lại ngày vọng, chỉ những công việc cần thần bái xã, mà lủng củng gặp nhau. Bao nhiêu tâm con mắt của dân làng chỉ thu lại ở đường kính hai nơi đó. Bao nhiêu tâm trí của dân làng chỉ ở chỗ mâm trên, bàn dưới, thịt sôi, phần biếu, mà hơn kém một lý một tý, cũng sinh ra khích bác ẩu-đả nhau.

Mười ông ngồi một cỗ, trong có ông đui điếc, hoi men sinh chuyện khiến ông giằng giằng bứt tóc ông Giằng. Rồi xảy cuộc ẩu đả, có ông đau, khóc hu hu; có ông khoái, cười hạ hả :

Ông giằng ông giằng,
Ông dằng bứt tóc,
Ông khóc ông cười.
Mười ông một cỗ.
Đánh nhau vỡ đầu :
Đi cầu hàng huyện,
Đi kiện hàng phủ.
Một lã ông già
Mười ba ông điếc.

Thật là *anh em khinh trước, làng nước khinh sau.* Lý sự của : *« phép vua thua lệ làng »* giá việc có lên đến công môn lại dục nước bẻo cò. Bên thì kéo ông Nỉnh. ông Nỉnh ông ra làm chứng bên thì viện ông Nảng, ông Nang ra biện hộ. Rút cục trò gì cũng đến lúc hạ màn : bên thì mất chín trâu, bên cầm hết năm mẫu ruộng :

« Được kiện, tám quan năm ;
Thua kiện, mười lăm quan chẵn. »

Chán quá ! cái làng là cái gì, khiến cho hao mòn cả chí khí, ngăn cản cả tiến bộ, cho lấp cả óc sáng kiến ! Chỉ vì những thành kiến sai lầm ở tục lệ, ở phong dao. Muốn tìm một câu có ý nghĩa khoáng đạt về làng mà tìm mãi chẳng thấy. Vì phong dao phần nhiều phát xuất ở bình dân. Ấu đành mượn mấy câu của Nguyễn công Trứ mà kết thúc :

Cũng rắp điền viên vui tuế nguyệt,
Trót đem thân thế hẹn tang bồng.

Và câu :

Sao dám nghĩ viễn hương, cố quốc
Dẫu đông tây nam bắc cũng là đời.
Chí nam nhi ngang dọc bốn phương trời,
Đâu là chẳng hồng trần, tử mạch
Kỳ sinh thiên địa, thùy phi khách.
Đắc thú giang sơn tiện thị xuân !

. . . . . .

LIÊN GIANG

HỘP THƯ

BẠN PHẠM GIA ĐIỀU.—Gia-Lâm

Rất hoan nghênh thiên khảo cứu « Âm nhạc trong văn chương » của bạn đã hứa. Xin cứ gửi.

Mong được gặp bạn ở tòa soạn

Mạnh-Phan

Kết việc làm ruộng của ta trong các câu Ca-dao

KHÁI SINH

Trong bài « Trên đường nghĩa vụ » đăng trong số tết 1943, tôi có ý mong các bạn thanh niên nên nghĩ đến chốn đồng ruộng, nơi vườn trại, vì tôi cho rằng chỉ hướng thanh niên bây giờ không nên chỉ có một mục đích hẹp hòi như bao lớp trước đã để giòng đời mình lặng lẽ trôi theo làn sóng « quyền cao chức trọng » mà cho nghề nông là nghề phụ!

Phải, *nhất sĩ nhì nông*, nhưng *hết gạo chạy rông* thì lại *nhất nông, nhì sĩ*.

Vả, sự sinh hoạt ở nơi đồng ruộng có nhiều cái làm ta phải chú ý:

Vừng kim ô vừa hé ở đằng xa, bầy chim đang chào nhau bằng những giọng véo von ríu-rít. Trong một chiếc nhà gianh ở cái xóm xa xa kia, người ta đã nghe thấy tiếng ai đánh thức:

Chàng ơi, giời đã rạng đông,
Chàng dậy ra đồng, thiếp dậy nấu cơm.

« *Thiếp dậy nấu cơm* » rồi thiếp còn làm các việc vớt bèo trộn cám cho lợn, trông nom coi cái rồi thiếp mới đem cơm cho chàng.

Nhưng nhiều khi cả nhà cùng dậy sau một hồi gà gáy sớm, cùng làm cơm ăn xong rồi cùng đi ra đồng:

Tháng ba cày vỡ ruộng ra,
Tháng tư làm mạ, mưa sa đầy đồng
Ai ai cùng vợ cùng chồng,
Chồng cày vợ cấy trong lòng vui thay!

Họ vui họ lắm, tuy công việc làm ruộng cũng vất vả lắm. Họ chỉ được ăn chơi có một tháng giêng thôi: *Tháng giêng là tháng ăn chơi*, nhưng đến mấy tháng sau thì đã lắm lụng khó nhọc:

Tháng hai giồng đậu, giồng khoai,
giồng cà,
Tháng ba thì đậu đã già,
Ta đi ta hái về nhà phơi khô.
Tháng tư đ tậu trâu bò,
Để ta sắp sửa làm mùa tháng năm.
Sáng ngày đem lúa ra ngâm,
Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra.
Gánh đi, ta ném ruộng ta,
Đến khi nên mạ thì ta nhổ về
Sắp tiền mượn kẻ cấy thuê,
Cấy xong rồi mới trở về nghỉ ngơi.
Bao giờ cho đến tháng mười,
Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta.
Gặt hái ta đem về nhà,
Phơi khô quạt sạch ấy là xong công.

« Xong công » ấy đã yên đâu, nào còn phải:

Trông trời, trông nước, trông mây,
Trông mưa, trông gió trông ngày trông đêm
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời trong bể lặng mới yên tấm lòng

Nào còn phải:

Lạy giời mưa thuận, gió đều,
Cho bông lúa tốt, cho chiều lòng em.

Vì nếu:

Mồng 9 tháng 9 có mưa,
Mẹ con đi sớm về trưa mặc lòng;

Mà nếu:

Mồng 9 tháng 9 không mưa,
Mẹ con bán cả cày bừa mà ăn

Và:

Mồng 8 tháng tư không mưa,
Bỏ cả cày bừa mà lấp lúa đi.

Nhưng mấy ngày ấy dù có mưa thực, họ cũng chưa dám chắc, còn phải:

Ngày ngày vác quốc thăm đồng,
Hết nước thì lấy gầu sòng tát lê

hay:

Cỏ lúa đợt đã sạch rồi,
Nước ruộng vơi mười, còn độ mười hai
Ruộng thấp đóng một gầu giai,
Ruộng cao thì phải đong hai gầu sòng

Những ngày nắng hạ, khí nóng bốc lên, cả một bầu giời phẳng lặng không một hiu gió, nhà nông ta vẫn làm:

Cày đồng đang buổi ban trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày

Trái lại, khi trời u ám dám mây đen nghịt, sấm ran chớp nhoáng mưa xuống như trút, nhà nông ta cũng vẫn làm:

Giời mưa thì mặc giời mưa,
Chồng tôi đi vắng đã có áo tơi!

Làm để hi vọng, hi vọng không thua bạn đồng:

(Tiếp theo trang 21)

Tục ngữ ta...

(*Tiếp theo trang 7*)

« Trọng chân còn dễ, trọng miệng thì khó » của ta, ý cũng như thế; tục-ngữ ta lại có câu « Một lời nói dối, sám hối bảy ngày » và câu « Nói như đinh đóng » mỗi câu đi một nghĩa, đều là ý dạy phải cẩn thận lời nói.

Lại câu « Phùng nhân thả thuyết tam phân thu lại » nghĩa là « Gặp người hãy nói nửa câu chia ba » đúng với câu tục-ngữ ta « Làm ơn ai phận lại mà rồi »; lại có câu « Lời nói không mất tiền mua, Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau » cùng một ý ấy.

Câu « Tường hữu phùng, bích hữu nhĩ » nghĩa là « Tường có đường kẻ, vách có tai » đúng với câu « Dừng có mạch, vách có tai »; dừng tức là tường đan bằng nan tre nan nứa, rồi chát đất chát vôi: hiện chốn hương thôn thường gọi nan ấy là nan dừng. Tục-ngữ tây cũng có câu « vách có tai » (les murs ont des oreilles).

« Mộc tòng thằng tắc chính » nghĩa là « gỗ theo giây thì thẳng », tục-ngữ ta có câu « Thẳng mực Tàu, dau lòng gỗ » gần giống nghĩa nhau.

« Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác » nghĩa là « Chứa đều thiện thì gặp điều thiện, chứa đều ác thì gặp điều ác » đúng với câu tục-ngữ ta « ở hiền gặp lành, ở ác gặp dữ ».

« Bách nhẫn đường trung hữu thái-hòa » nghĩa là « trăm điều nhịn thì trong nhà có vẻ thái-hòa ». Nguyên Trương-công-Nghệ đời Đường, làm quan tổ mà chín đời cùng ở với nhau, Vua hỏi: « Nhà ngươi làm thế nào mà có phúc được như thế? » Trương-công-Nghệ làm biểu tâu lên, trong biểu chỉ viết một trăm chữ « nhẫn ». Vì thế có điển-tích « bách nhẫn ». Tục-ngữ ta có câu « Một câu nhịn là chín câu lành » gần giống nghĩa ấy.

Quyển *Minh tâm bảo giám* có câu: « Dưỡng nam bất giáo, bất như dưỡng lư; dưỡng nữ bất giáo, bất như dưỡng chư » nghĩa là « Nuôi con giai chẳng dạy, không bằng nuôi lừa; nuôi con gái chẳng dạy, không bằng nuôi lợn ». Phương ngôn ta có câu: « Nuôi con chẳng dạy chẳng răn, thà rằng nuôi lợn mà ăn lấy lòng », hai bên cũng giống ý nhau.

« Hiền-phụ linh phu quý » nghĩa là « vợ hiền khiến chồng được sang »; tục-ngữ ta có câu « Sang vì vợ » và câu « Gái ngoan làm quan cho chồng », mấy câu ấy nghĩa đúng nhau như đúc.

Cách-ngôn của các bậc thánh hiền Á-đông có câu « Hiếu thuận hoàn sinh hiếu thuận tử, ngỗ nghịch hoàn sinh ngỗ nghịch nhi » nghĩa là « Hiếu thuận lại sinh con hiếu thuận, trái nghịch lại sinh đứa trái nghịch ». Tục ngữ ta có câu « Rau nào sâu ấy » và câu « Giỏ nhà ai, quai nhà nấy », lại có câu ca-dao: « con vua thì lại làm vua, con nhà thầy chùa lại quét lá đa ». Mấy câu ấy cùng một ý nghĩa.

« Chỉ đồng - qua, mạ hồ - lô » nghĩa là « Chỗ bí mảng bầu » đúng với câu ca-dao của ta: « Xưa này ăn đâu ở đâu? bây giờ có bí chỗ bầu rằng hôi ».

« Độc mộc bất thành lâm » nghĩa là « một cây chẳng nên rừng » tục-ngữ ta cũng đúng như thế; lại có thêm một câu rằng: « Một cây làm chẳng nên non, ba cây xum lại nên hòn núi cao ».

« Tứ hải chi nội, giai huynh đệ » nghĩa là « Trong bốn bể đều là anh em », đúng với câu « Bốn bể đều là anh em » của ta.

Thực quả nghi bồi thụ, — Ẩm hà đương tư nguyên » nghĩa là « Ăn quả nhớ giống cây. — uống nước sông nên nhớ nguồn » đúng với câu « Ăn quả nhớ kẻ giồng cây, — Uống nước nhớ nguồn » của ta.

TỦ SÁCH NGÀY MỚI
Đại Học thư xã trình bày
Sắp bán: **VĂN HỌC và TRIẾT LUẬN**
của bà Mộng Sơn viết
— Một phương pháp phê bình mới lạ — Một tinh thần mới lạ — Một cây viết danh thép — Căn cứ vào biện chứng pháp, tác giả nghiên cứu về vấn đề phụ nữ trên thực trạng xã hội Việt Nam
Sắp xuất bản:
KHỔNG GIÁO với ÔNG ĐÀO-DUY-ANH
nghiên cứu của Nguyễn Hiến Lê
VIỆC và SỐNG
của Nguyễn xuân Huy
Khái luận về làm lý văn Học Hiện đại
Mới có bán: **MẸ TÔI** của Nguyễn khắc Mẫn
Chuyện viết rất chọn lọc — Giá 3$80
ĐẠI HỌC THƯ XÃ *181, Henri d'Orléans*
Giám-đốc: LÊ-MỘNG-CAU

« Chủng qua đắc qua, Chủng đậu đắc đậu » nghĩa là « giống dưa được dưa, giống đậu được đậu » hợp với câu tục-ngữ của ta « giống cay chua ăn quả chua, giống cây ngọt ăn quả ngọt. »

« Kính lão đắc thọ » nghĩa là « kính già được sống lâu » câu này đã thành tục-ngữ ta, bên ta lại có câu « kính già, già để tuổi cho » cũng đúng nghĩa như thế.

Câu « Lỗ đao trí mã lực, sự cửu kiến nhân tâm » nghĩa là « Đường xa biết sức ngựa, việc lâu thấy lòng người » tục-ngữ ta có câu « Thức lâu mới biết đêm giài, ở lâu mới biết con người có nhân » theo mặt chữ thì câu của tàu với của ta hơi khác, của tàu vì đường xa biết sức ngựa, của ta vì thức lâu biết đêm dài, mà đều là nói về việc xem xét lòng người.

Câu « Thủ khẩu như bình, phòng ý như thành » nghĩa là « giữ miệng như miệng bình, phòng ngừa ý tứ như thành », so với câu tục-ngữ của ta « có mồm thì cắp, có nắp thì đậy », tuy mặt chữ khác nhau, đều là ý dạy người phải cẩn thận khi nói ra, chữ « cắp » của ta nghĩa là cặp lại.

« Bảo noãn sinh dâm dục, cơ hàn khởi đạo tâm » nghĩa là « no ấm sinh dâm dục, đói rét sinh lòng ăn trộm » : Hai câu này đúng với hai câu tục-ngữ ta « ăn no rực mỡ — đói ăn vụng, tùng làm càn ».

« Đối lư phụ cầm » nghĩa là « Đối với con lừa mà gảy đàn » cũng như câu « Đàn cầm mà gảy tai trâu ».

« Viễn thân bất như cận lân » nghĩa là « Họ hàng ở xa không bằng láng giềng ở gần », hợp với câu « Bán anh em xa mua láng giềng gần » của ta

Bạng đuật tương tranh đắc lợi » nghĩa là « Con cò con trai cắn giữ nhau, rồi người đánh cá được lợi » câu này đã thành tục-ngữ ta, nhưng của ta chỉ có câu ca-dao : « Con cò mò cò trai, con trai nhải con cò », chứ không nói đến chuyện người đánh chài được hưởng.

« Nhân thời bất thiêu hương, cấp thời bả phật cước » nghĩa là « Lúc nhàn thắp hương đốt hương lúc cấp thì ôm chân phật » cũng như câu của ta « có sự thì vái tứ phương, vô sự vén hương không mắt ». Cứ kể câu nói của Tàu ôm chân Phật, câu của ta nói vái tứ phương, mặt chữ khác nhau, nhưng ý nghĩa giống nhau, tục-ngữ Tàu có nhiều câu so sánh với như thế, vì theo mục-đích « ôn cố tri tân », nên không phải đúng từng chữ.

Ứng-hoe NGUYỄN-VĂN-TÔ

---

1) Bài này nói cả đến tục ngữ tây, nên tôi sao lại nguyên văn mấy câu dưới nay để độc giả xem cho rõ nghĩa : « Les préceptes inscrits sur les monuments publics en Attique étaient si nombreux que Platon disait que c'était un excellent cours de morale de traverser cette contrée. Les Apophthegmes de César les œuvres morales de Plutarque montrent le même goût des proverbes. » (Grande Encyclopédie). Quelques uns ne goûtent que les apophthegmes des anciens, et de exemples tirés des Romains des Grecs, des Egyptiens » (La Bruyère). « Les médecins nous enseignent que ces funestes complications de symptomes et de maladies qui déconcertent leur art et désespèrent souvent les malades ont leur source dans les plaisirs » (Bossuet). On peut appeler la définition que Platon a donnée du plaisir et de la douleur un excellent aphorisme de physiologie » (Lharpe). — « Les propositions universelles, connues par elles mêmes s'appelent axiomes ou premiers principes (Bossuet). « Les définitions des choses sont de véritables propositions qui n'ont besoin d'être prouvées, à moins qu'elles ne soient claires d'elles mêmes comme des axiomes » (Port Royal). « Nul axiome n'a jamais été plus universellement reçu que celui-ci : Rien ne se fait de rien » (Voltaire). — « Toutes les bonnes maximes sont dans le monde, on ne manque qu'à les appliquer » (Pascal). « Le mépris que mes méditations m'avaient inspiré pour les mœurs les maximes et les préjuges de mon siècle, me rendait très sensible aux railleries de ceux qui les avaient et j'écrasais leurs petits bons mots avec mes sentences » (Jean Jacques Rousseau) « Un proverbe bas est retenu par le commun des hommes plus aisément qu'une maxime noble » (Voltaire). « Les sentences sont les proverbes des honnêtes gens comme les proverbes sont les sentences du peuple » (Bouhours). — C'est comme disent d'apophthegmes et de bons mots que Figaro dit : quand on cède à la peur du mal on ressent déjà le mal de la peur..., et tous les adages de cette espèce (Laharpe). « De là est venu ce bel adage de morale, si rebattu par la troupe philosophique, que les hommes sont partout les mêmes, qu'ayant partout les mêmes passions et les mêmes vices, il est assez inutile de chercher à caractériser les différents peuples » (Jean Jacques Rousseau).

Hỏi thư

6. Đầu tiếp Saigon Đã hận đã tức thư ấy nên cứ gửi ra, sẽ xem, cảm ơn

Đã có bán :

NHÀ BÊN KIA
của Đỗ Đức Thu giá 0$65
thơ và văn xuôi
TỦ MỐ
do Lê-Thành viết giá 0$00
EM LÀ GÁI BÊN SONG CỬA
của Lưu Trọng Lư giá 1$5
VIỆT SỬ GIAI THOẠI
của Đào Trinh Nhất giá 2$00
Khảo-cứu về
TIẾNG VIỆT NAM
của Trà-Ngân giá 2$50
BƯỚC ĐƯỜNG MỚI
của Dương Ngà giá 3$00
KIM TỰ THÁP
của Phan Quang Định giá 2$
NỬA ĐÊM
của Nam Cao giá 1$00
Nhà xuất bản Cộng Lực
N° 9 Rue Takou — Hanoi

Xét việc làm ruộng...

(Tiếp theo trang 17)

Tao rua thì mặc tao rua
Mẹ già, ruộng ngấu, không thua bạn điền.

hi-vọng lúa có bông to:

Muốn cho lúa nẩy bông to,
Cày sâu bừa kỹ phân do cho nhiều.

hi-vọng được mùa:

Phận hèn bao quản nắng mưa,
Cày sâu bừa kỹ được mùa cá phen,

hi-vọng có bồ trong, bịch ngoài:

Bởi anh chăm việc nông công,
Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài.

hi-vọng có cái ăn:

Thuận mùa lúa tốt đằng đằng,
Tháng 10 gặt lúa ta ăn đầy nhà.
Bao giờ cho đến tháng mười,
Lúa tốt bời bời nhà đỡ người no

hi vọng có cái nuôi mẹ:

Vái trời cho lúa đỏ đuôi,
Anh gặt em mót về nuôi mẹ già.

hi-vọng có cái để đóng thuế, đóng xưu:

Sang năm lúa tốt tiền nhiều,
Em đem đóng thuế đóng xưu cho chồng.

hi vọng có cái để trọn chữ hiếu trung:

Một mai gặt lúa đem về,
Thờ cha kính mẹ nhiều bề hiếu trung.

Ước ao thế, nhà nông thực cũng đã hiểu cái cốt yếu của con người ta đó. Không những thế, họ còn có những tính tình cao thượng hơn:

Đói no có thiếp có chàng,
Còn hơn chung đỉnh giàu sang một mình.

Nhiều khi các bạn thành thị về chơi cứ khuyên dụ nhà nông ta ra tỉnh mà hưởng bao cái sướng vật-chất khác nhưng nhà nông tỏ ý không thích:

Ai đi đường ấy mặc ai,
Ta về cấy ruộng giồng đồi ta ăn.
Đỉnh chung là miếng nợ nần,
Hay chi bó buộc mà lần lư g vào.

Mưa xuân phơi phới vườn hồng,
Ta về đắp đất ta giồng lấy cây.
Giồng lấy cây mỗng ngày có quả,
Can chi mà phải vất vả như dì,
Long-đong nay ngược mai xuôi,
Đỉnh chung là cạm trên đời hàng chi.
Ai giàu thì mặc ai giàu,
Tớ về nhà tớ hái dâu chăn tằm.
Tớ chăn tằm lấy tơ tớ dệt,
May áo quần khỏi rét bà ơi!
Tham chi tấm áo của người,
Họ cho tớ mặc lại đòi lấy ngay.

Đối với nhà nông, hi vọng là mẹ thành công đó, mà tin tưởng lại là cái mối an ủi cho biết bao cái thất vọng;

Rủ nhau đi cấy đi cày,
Bây giờ khó nhọc, có ngày phong lưu.

*

Công lênh chẳng quản lâu lâu,
Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng.

*

Một mai lúa chín đầy đồng,
Gặt về đập sẩy bõ công cấy cày.

*

Anh ơi! có chi canh nông,
Chín phần ta cũng giữ trong 8 phần.
Can gì để ruộng mà ngăn,
Làm ruộng lấy lúa chăn tằm lấy tơ.
Tằm có lứa, ruộng có mùa,
Chăm làm, giời cũng đền bù có khi.

*

« Giời cũng đền bù », bốn chữ ấy rõ cái tin tưởng của nhà nông. Bởi thế nhà nông tuy phải làm việc vất vả nhưng vẫn vui vẻ như trên đã nói, lúc nào trong tâm cũng thảnh thơi, chẳng vậy mà mỗi khi ta được dịp rảnh về chốn thôn quê chơi, ta thường được nghe những câu:

Hỡi cô gánh cỏ bên đồng,
Để tôi gánh đỡ cùng chung một nhà.

*

Cô kia cắt cỏ một mình,
Cho anh cắt với chung tình làm hai.
Cỏ còn cắt nữa hay thôi,
Cho anh cắt cỏ làm đôi vợ chồng.

*

Cô kia yểm trăng lòa lòa,
Lại đây đạp đất giồng cà với anh,
Bao giờ cà chín cà xanh,
Anh cho một quả để dành mà chơi (1).

*

Cô kia đi đường với ta,
Giồng đậu đậu tốt, giồng cà cà sai.
Cô kia đi đường với ai,
Giồng bông bông héo, giồng khoai khoai hà

và vân vân.

*

Những câu các cô thợ cấy, một lúa, gánh cỏ, cùng những câu các bác thợ cấy, gieo mạ, hát đùa nhau ấy rất nhiều tỏ ra rằng các nhà nông ít khi buồn bã sầu tủi, có chăng thì cũng chỉ than vãn qua loa:

Cực lòng thiếp lắm chàng ơi,
Kiếm nơi khuất lịch thiếp ngồi thiếp than,
Tham vì cây lúa lá vàng,
Nước đâu mà tưới nó hoàn như xưa?
Trông trời chẳng thấy trời mưa
Lan khô huệ héo thảm chưa? ông trời?

*

Một mình vừa trồng vừa trỉa,
Không ai tát nước đỡ nghèo một phen.

và phàn nàn:

Bây giờ gặp phải hồi này,
Khi thời hạn hán, khi hay mưa rầm.
Khi thời gió bão ầm ầm,
Đồng điền lúa thóc mười phần được ba,
Lấy gì đăng nạp nữa mà,
Lấy gì công việc nước nhà cho đang?
Lấy gì sưu thuế phép thường,
Lấy gì bồ chợ đong lường làm ăn.

Nhưng rồi họ lại tự yên ủi:

« Có cấy có trồng, có giồng có ăn. »

*

Tóm lại, cứ những câu ca-dao mà tôi vừa kể trên, ta có thể biết rằng việc làm ruộng tuy có vất vả nhưng người làm ruộng vẫn vui vẻ làm đầy đủ bổn phận một tên dân nước.

KHÁI-SINH
Dương-tụ-Quán

1) hoặc « muối dưa »

KẺ SĨ CỦA THỜI XƯA

(*Tiếp theo trang 5*)

« Ai ơi, chớ lấy học trò
Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm
Mùa đông rời rệt căm căm,
Đi cấy được ba mươi sáu đồng kẽm về, nó lại nằm nỏ ăn ! »

Cô bạn gái có thể cảm với kẻ sĩ đã từng can ngăn chị em nhà đừng bắc chỉ mai mỉa mà « *môi hở răng lạnh* » khiến tủi lòng ai hôm sớm, nên đã hiệu nhời giảng giải :

« Hay nằm thời cố võng đào
Dài lưng thời có áo chào nhà vua
Hay ăn thời có thóc kho
Việc gì mà chẳng ăn no lại nằm »

Can ngăn thì can ngăn, nhưng người hiền phụ đã từng vì chồng nuôi bao hi vọng cao xa, đã từng ấp ủ biết bao mộng đẹp mê hồn, những tưởng một mai vống lọng rợp giời cho bõ những lúc phong trần, thấy chồng chỉ là anh đồ tháng ngày những thơ cùng phú sống tầm gửi vào thân bỗ hễu nên phải giải lời than vãn :

« Anh ăn, rồi anh lại nằm
Làm cho thiếp phải quanh năm lo phiền
Chẳng thà lấy chủ lực điền
Gạo bồ thóc giống còn phiền nỗi chi »

Thấy chồng lẽo đẽo theo đuổi cái mộng công hầu mà hết khoa ấy sang khoa khác tốn bao công gọng lều, ống quyển, không vẫn hoàn không, người vợ đắm đành chép miệng thở giài mà thốt nên lời tuyệt vọng :

Chẳng nên cơm chảo gì đâu
Giở về đất bãi giồng dâu chăn tằm »

hoặc để ý nghe bằng những lời chua chát :

« Văn thi phú lục chẳng hay.
Giở về làng tũ học cày cho xong
Ngày ngày vác quốc thăm đồng
Hết nước thì lấy gầu sòng tát lên »

Thật không gì tủi cho tân lồn kẻ sĩ bằng những lời gay gắt ấy ! Thật không gì đau lòng cho nho gia lỡ thời phải đem mình là cái đích để chịu những lời chán biếm : *« nhất sĩ nhi nông hết gạo chạy rông, nhất nông nhi sĩ »* !

Cho hay khoa cử tuy đã đem lại bao vẻ vang cho kẻ sĩ gặp thời nhưng cũng đã lắm phen dày vò hành hạ những kẻ vô duyên với bảng vàng hia mũ, phải suốt đời ôm hận lỡ thời, chôn vùi chí khí của tuổi anh niên, sống âm thầm trong túp lều tranh vách nát mà mòn mỏi với tháng ngày.

***

Vận mệnh của kẻ sĩ thời xưa đi liền với chế độ khoa cử cũ. Mà sự tình cờ của lịch sử đã chôn vùi chế độ ấy trong vực thẳm của thời gian, nên phần đông kẻ sĩ cũng đành xếp bút nghiên mà than phiền cho cuộc văn chương đã đến khi tàn,

« Cái học nhà nho đã hỏng rồi
Mười người đi học, chín người thôi »

hoặc

« Nào có ra gì cái chữ nho
Ông Nghè ông Cống cũng nằm co
Sao bằng đi học làm thày phán
Tối rượu sâm banh, sáng cưỡi bò »

(Tú Xương)

Vì thế mà cái cảnh vinh quy bái tổ, trống rong cờ mở, với « võng anh đi trước, võng nàng đi sau » đã từng làm nô nức biết bao lẽ anh tài, nay chỉ là những « vang bóng » của lịch sử mà chúng ta mỗi khi nhắc tới không khỏi mỉm cười cho những ngày qua.

PHẠM MẠNH PHẠN

---

1) Sách báo tham khảo.
Dương quảng Hàm : Leçons d'histoire d'Annam—Quốc văn trích diễm
Nguyễn văn Ngọc : Tục ngữ ca dao — Nam thi hợp tuyển, — Phú nghĩa
Phạm Quỳnh : Le paysan tonkinois à travers le parler populaire
—Khai trí tiến đức tập san số 2 và 3 (1941).
Đại Việt tạp chí số 13 (Avril 1944)
2) Vô danh : Lao đệ tự chào phú
3) Tú xương : bài phú hỏng thi

Đã có bán

NGÔ VƯƠNG QUYỀN

Lịch sử Kỷ sự mới của TRẦN THANH MẠI

Những giai-đoạn oanh-liệt ly-kỳ trong đời một vị đại anh-hùng việt nam — Cuộc chiến đấu không ngừng của thiện với ác... cũng là sự giao-vãi mầu độc tập đầu tiên cho tổ quốc Việt Nam — Bài hịch đánh quân Nam hán-Trận Bạch đằng giang

Sách dày 250 trang. Giá 4$80

TÂN VIỆT — 29 — LAMBLOT — HANOI

Còn một ít

Vương dương Minh — 13$80
Nguyễn văn Siêu — 2$90
Truyện dị thường quyển II — 4$50
Chính trị đại cương — 3$70
Triết học Des artes — 4$50

Sắp phát hành

Hát dặm Nghệ Tĩnh của Vũ đình Chí
Thơ Đỗ Phủ bản dịch của Nhượng Tống

TIẾNG VANG CỦA

NON CAO, RỪNG THẲM

Số 2

NHẬT-NHAM

Một người con giai nghèo đi rừng kiếm củi, trải nhiều nỗi đắng cay chua xót, tự thốt ra mấy câu sau này để than thân trách phận:

Khôm lai thân xấu, lẹ lục rướn giấu
Thân bạn lẻ lục rướn khổ.
Kin khẩu già, co bảu đầy dú đai
Kin ngái bầu đầy dú páu đơ
Mự mự phắc pa khẩu đông láu pạu quang
Mự mự phắc pạ khẩu đông ngoang pạu nạn tơ đơ,
« Người ta cũng một kiếp người,
Giàu sang nhàn-hạ, soo tôi thế này?
Nghèo nàn cơ-cực lắm thay!
Ăn rồi vác củi cả ngày trên vai,
Bạn sơn-dương, bạn hươu nai,
Hễ rời dao búa, chẳng ai đỡ đần! »

***

Trong các công việc nông-tang, người thổ cũng có nhiều câu hát để quên những sự nhọc-nhằn:

Câu hát gặt lúa

Xuân thầu xầu va goàng rồi xầu,
Quần hây khai phim họp dàn hùi
Nhất om dàn hùi chả pú muội,
Sỉ dùn tòng lầu vàng tòng hùi
« Này! mùa lúa đã chín rồi,
Cùng nhau đi gặt đông người cho vui,
Bây giờ giời đã tối rồi,
Hỡi cô thiếu-nữ cùng tôi ra về. »

Khi gặt xong, đem lúa về nhà, mừng công khó nhọc đã được kết quả tốt đẹp, cùng nhau rượu chè hát xướng, vui vẻ

Vù cóc vùi thoảng tím goản hạy goàng rồi,
Nhẩm tìu sàng goản sàng,
Ấy mùng goàng rồi sàng thủng tối,
Hoác rồi gin giàng màn nìn on.
« Mừng nay thóc lúa đầy nhà,
Cùng nhau uống rượu, xướng ca vui cười,
Mong cho giai gái đủ đôi,
Lấy nhau cho được chọn đời cùng nhau »

Hằng ngày, cơm sáng xong, rủ nhau đi nương, trèo đèo lội suối, vất vả mới tới nương. Ước gì được một khách tri-âm để chia-xẻ nỗi ngọt bùi:

Gia pua than chứa sắt mần, lều tịu hoàng
Lêu phàm sều vần, púa phin,
Giời giời xầu phỉu xuón
Hải kiếm mai ên phỉu xuân tòng lao puôi
« Ở nhà cơm sớm đi nương
Nỗi buồn ai biết đoạn-trường cho chăng?
Ước gì được khách tri-âm,
Cùng nhau ta sẽ ra tâm vun giồng. »

Vào rừng, chặt cây, đẽo gỗ, dùng trâu kéo về làm cột, người thổ cũng có câu hát để phấn khởi làm cho đến nơi, đến chốn:

May lnông tặng đông luông dú ngáy,
Thong lá chẳng véc khoan đay lống hắm.
Liến hẩm đi liến đẹo hửa ngay,
Chẳng pây ẩu po vái đay má lạc.
Lạc may lạc láng cốc pay ngay,
Lạc má thưng lươn đay lá vay.

(« Cây to đúng thẳng trong rừng,
Vác rìu lên đẩn đã từng ai hay.
Đẩn xong ta đẽo cho ngay,

Các bạn muốn biết thân thế và sự nghiệp Lê quí Đôn một ngôi sao chói lọi trong văn học, một sử gia danh tiếng đời Lê, hãy đón coi:

ÔNG BẢNG LÊ QUÍ ĐÔN

của TIÊN-ĐÀM

Sách in đẹp, sẽ ra cuối tháng Juin.

Vì giấy khan nên số sách in có hạn, giá 1 $ 20, các bạn đọc, các ngài đại lý xin viết thư về đặt trước. Ở xa xin chịu tiền cước 0 $ 30 một cuốn.

Ngân phiếu, thư từ xin đề cho:
TRỊNH-NHƯ-LUẬN
121, Chanceaulme — Hanoi

Kéo về phải dụng trâu cầy mới nên.
Kéo gỗ gốc đi đầu trên,
Đem về đụ: đẽo làm nên cột kèo. »)

Người con gái nuôi tằm, đi sang làng hái dâu, hát bài sau rày:

Đêm khuya thanh vắng, tiếng khuya mây
Em ở đường xa về hái lá cây
Em ở đường xa về hái lá
Ơn tình bằng hữu vác cần mây.

***

Trai, gái dương tuổi xuân nô đùa vui vẻ, thường khuyên nhau chơi xuân kẻo hết xuân đi.

Chơi xuân lin rận rận mi mùa,
Nả quản cầm răng cần thế khua
Nả quản cầm răng cần thế chảng
Ngân chèn pác pẻng tạu cầm khua

(Trai gái chơi xuân vốn có thì,
Chẳng quản điều chi người đời cười
Chẳng quản điều chi người đời nói
Tiền bạc trăm nén không mua được tiếng vui đùa)

Đầu năm, được ngày giờ lành, xuất hành để cầu lộc, cầu danh:

Đầu năm xuân thủ tuyết hoa chanh,
Trạch đấy vẫn đây pây xuất hành
Trạch đấy vẫn đây pây chơi lin
Nhất mà cầu lộc nhị cầu danh

Làm rể cũng lắm công phu, nên phương-ngôn Thổ có câu:

Nả mu nả ma chẳng đây căm-kha
Lục thàu: mặt lợn, mặt chó mời được cầm chân con gái người ta.

Bài mừng đám cưới:

Nhất chiềng mừng dạ dạ nhà sang,
Đời đời Nghiêu Thuận đặt giao lồng
Ông đón, bà đưa xe riêm riêm

(Ông đón bà đưa, xe giá có vẻ khoan thai)
Quỳnh tương giao chén thậm vui mừng

Đêm khuya thanh vắng vắng canh phần
Chiêu Hà làm bạn với Chiêu-Quân

(ông Chiêu-Hà về bạn với Chiêu-Quân
Chiêu-Hà mà bạn đuổi Hàn-Tín
(ông Chiêu-Hà về bạn với Hàn-Tín)
Nả nhẹ tả Chiêu Hà pây lin xuân
(Chẳng nhẽ bỏ ông Chiêu Hà mà đi hát lượn)

Những câu ca dao, tục-ngữ trên cho ta một quan-niệm: dù kinh, dù Thổ, tuy nòi giống có khác, ngôn-ngữ bất đồng, nhưng cùng chung một tình-tình, một tư-tưởng do hoàn-cảnh, do cuộc sinh-hoạt, do phong-tục làm cho phát-triển.

(Hết)

NHẬT-NHAM

Muốn làm giàu mua vé số
Đông Phap
1p·00 một vé

Thư-xã Alexandre de Rhodes
Mới xuất-bản một giai-phẩm về mỹ-thuật
CROQUIS TONKINOIS
của Họa-sĩ MẠNH-QUỲNH
là một tập tranh về thủy-mạc về phong-cảnh, đời sống ở thôn-quê xứ Bắc.
Tập này khổ 26×32, có 20 bức in lên thứ giấy nhung Thăng-Long chế riêng tại hãng Nguyễn quý Kỳ (làng Bưởi), in một mặt, tờ rời, đựng trong kiểu bìa hộp rất mỹ-thuật, do họa-sĩ tự khắc gỗ in tay, rất công-phu.
In có hạn 300 tập, giá mỗi tập là 40$00 cước 2p00
❖
Gửi giấy mua và mandat tới địa-chỉ bản-hội, 6 đường P. Pasquier giây nói số 628 (Hanoi).
« Có gửi bán và bán tại G. M. R. Taupin và IDEO, Hanoi. »

QUỐC HỌC THƯ XÃ
Mới phát hành
Lược-luận về **PHỤ NỮ VIỆT-NAM** *Giá 2$50*
cuốn sách gối đầu giường của các bà, các cô, gia đình nào cũng phải có.
LỊCH-SỬ BÁO-CHÍ *Giá 2$00*
NGHỆ-THUẬT và DANH-GIÁO 2 50
VIỆT HOA THÔNG SỬ SỬ LƯỢC *Giá 5$00*
các học-giả, các nhà lưu tâm khảo văn-hóa đều phải đọc
TÂN HIẾU KINH *Giá 1$20*
có chữ Hán, cuốn sách cần ích cho hết thảy các gia-đình, các học-đường, các giáo dục-sở.
Sắp phát hành
Luận lý **DU-THUYẾT YẾU THUẬT**
ai muốn hiểu thấu khoa Luận lý học và thực hành môn Du thuyết đều phải đọc cuốn sách này, gồm tinh hoa của khoa Luận lý, du thuyết Đông, Tây, cổ kim
Thư đề cho: M. LÊ VĂN HOÈ
16 bis Rue Tientsin Hanoi

TỦ SÁCH « TÂN VĂN HÓA »

= *HÀN THUYÊN* =

25 Juin có bán

VĂN HỌC

HÀN THUYÊN
71 Tiên Tsin
HANOI

KHÁI-LUẬN

Soạn giả : *ĐẶNG THAI MAI*

Văn học là gì các nhà văn sáng tác phải theo những nguyên tắc gì ? Nhà văn có quan hệ với xã hội ra sao ? Nhiệm vụ của nhà văn là gì ? Nhà văn có được quyền sống tự do, viết tự do không ? văn chương có cần phải giữ cốt tính quốc gia không ? Những thuộc-tính của một văn phẩm kiệt-tác là những gì ?

ĐÃ CÓ BÁN

XÃ HỘI VIỆT-NAM
của Lương đức Thiệp
Dày hơn 400 trang — Giá : 8$50

Mới xuất bản

TRUNG-QUỐC SỬ LƯỢC

của **PHAN KHOANG**

Một bộ sách kê-cứu rõ ràng về văn-minh Đông-Á. Cái văn-minh ấy trong khoảng ba bốn nghìn năm nay đã chi-phối cuộc sống tinh-thần và vật-chất của mấy trăm triệu con người ở Á-Đông này.

Thật là một bộ sách rất quí của hết thảy mọi người muốn biết cái căn-nguyên về văn-minh tối cổ ở Á-Đông.

Sách dày ngót 500 trang in làm 2 loại :

Loại thường bán 6$90 cước 0$47
Loại đặc-biệt 15$00 cước 0$80

Thư và ngân phiếu xin gửi về cho :
Nhà in MAI-LĨNH Hanoi

do QUẢNG VẠN THÀNH phát hành

đã có bán :

LÒNG VÀNG

Ed de Amicis đại văn hào nước Ý soạn
Hải-Hạc dịch

Một quyển giáo-khoa đào luyện tinh thần ái quốc. Các giáo-sư, các phụ huynh và các học sinh đều nên đọc để rõ biết cách giáo-dục bằng tình cảm, và rèn luyện tâm tư tri-khí cho trẻ em.

Giá 4$00

Ở xa, xin gửi thêm 0p.60 cước bảo đảm.

đang in :

ĐỜI ĐOÀN THỂ
Hải-Tùng soạn
Một thiên « THỜI BỆNH LUẬN » rất đáng nên đọc
Giá 2$00

Vị nào gửi tiền đặt mua trước ngày 15 Juillet 1944, xin trừ 20 %, cước phí không phải chịu.
Vị nào muốn biết nội-dung sách, xin cho biết địa-chỉ.

Thư từ tiền nong xin đề :
ô. Nguyễn văn Minh
Hiệu Quảng vạn Thành — Hanoi, 16 phố Lê Lợi
Haiphong, 51 — Doumer — Haidương Kinh môn phố Yên lưu

REVUE TRI-TAN : Autorisée par arrêté du 6 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général
Directeur gérant : Nguyễn-Tường-Phượng Imp. Tri-Tân 95—97 Chanceaulme, Hanoi